

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN
NĂM HỌC 2024

**THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ BÀI Ở MÔN TIẾNG
VIỆT LỚP 3 THEO HƯỚNG TIẾP CẬN HỌC THÔNG QUA CHƠI**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Kinh tế và xã hội

Họ và tên sinh viên chịu trách nhiệm chính thực hiện đề tài
Phạm Văn Hiễn

Kon Tum, tháng 05 năm 2024

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN
NĂM HỌC 2024

**THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ BÀI Ở MÔN TIẾNG
VIỆT LỚP 3 THEO HƯỚNG TIẾP CẬN HỌC THÔNG QUA CHƠI**

Thuộc nhóm ngành khoa học: Kinh tế và xã hội

Sinh viên thực hiện: Phạm Văn Hiến

Nguyễn Thị Thu Hằng

Lớp, khoa: K21TH, Luật và Sư phạm

Ngành học: Giáo dục tiểu học

Người hướng dẫn: TS. GVC. Nguyễn Văn Giang

Kon Tum, tháng 05 năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	1
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	2
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	3
MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TRẠNG	12
1.1 Cơ sở lý luận và thực trạng dạy học theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi..	12
1.1.1 Một số lý thuyết chung về Học thông qua Chơi.....	12
1.1.2. Đặc điểm, nội dung chương trình môn Tiếng Việt lớp 3	17
1.1.3. Đặc điểm tâm sinh lý của học sinh tiểu học	18
1.1.4. Vai trò của môn Tiếng Việt đối với học sinh tiểu học	19
1.1.5. Phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh lớp 3 thông qua môn Tiếng Việt	20
1.2. Thực trạng dạy học Tiếng Việt lớp 3 trên địa bàn thành phố Kon Tum	24
1.2.1. Mục đích điều tra.....	24
1.2.2. Nội dung điều tra	24
1.2.3. Phương pháp điều tra.....	25
1.2.4. Thời gian điều tra	25
1.2.5. Kết quả điều tra	25
CHƯƠNG 2. THIẾT KẾ KẾ HOẠCH BÀI DẠY.....	31
2.1. Nguyên tắc thiết kế kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt theo hướng học thông qua Chơi	31
2.2. Một số kỹ thuật theo hướng tiếp cận HTQC được sử dụng ở môn Tiếng Việt...31	
2.2.1. Sử dụng kỹ thuật KWLH:	31
2.2.2. Sử dụng kỹ thuật Nhìn thấy – Suy nghĩ – Bản thảo.....	33
2.2.3. Sử dụng kỹ thuật Suy nghĩ – Cặp đôi – Chia sẻ.....	33

2.3. Thiết kế một số kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt lớp 3 theo hướng Học thông qua Chơi (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)	34
2.3.1. Kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt 3 Bài 6: Luyện từ và câu: Biện pháp so sánh; Đặt và trả lời câu hỏi Ở đâu?	34
2.3.2. Kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt 3 Bài 19: Nói và Nghe: Sơn Tinh, Thủy Tinh.....	43
2.3.3. Kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt 3 Bài 7: Nghe – viết: Mùa hè lớp lán. 49	
2.4. Nhận xét, đánh giá sơ bộ các kế hoạch bài dạy đã thiết kế	54
2.4.1. Kế hoạch bài dạy Bài 6: Biện pháp so sánh; Đặt câu hỏi Ở đâu?	54
2.4.2. Kế hoạch bài dạy Bài 19: Nói và Nghe: Sơn Tinh, Thủy Tinh	55
2.4.3. Kế hoạch bài dạy: Bài 7: Nghe – Viết: Mùa hè lớp lán (T3).....	56
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	59
TÀI LIỆU THAM KHẢO	61
PHỤ LỤC	62

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu đồ 1. Mức độ áp dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt 3.....	25
Biểu đồ 2. Lợi ích của việc áp dụng HTQC trong dạy học Tiếng Việt 3	26
Biểu đồ 3. Mức độ hứng thú tham gia học tập của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi.....	27
Biểu đồ 4. Mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi	27
Biểu đồ 5. Đánh giá kỹ năng hợp tác, giao tiếp của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi.....	28

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Vòng 1 Nhớ siêu tốc	62
Hình 2. Vòng 2 Vẽ siêu nhanh.....	63
Hình 3. Vòng 3 Mind map siêu đỉnh	63
Hình 4. Đội Tự tin giới thiệu thành viên	64
Hình 5. Đội Sáng tạo tham gia thi vòng 1	64
Hình 6. Đội Tài năng tham gia thi vòng 2	65
Hình 7. Đội tài năng trình bày sơ đồ tư duy	66
Hình 8. Ban tổ chức trao giải cho các đội thi	66
Hình 9. Ảnh minh họa trò chơi “Rung chuông vàng”	67
Hình 10. Ảnh minh họa trò chơi "Ô cửa bí mật"	67
Hình 11. Ảnh minh họa trò chơi "Vua Tiếng Việt"	68
Hình 12. Ảnh minh họa trò chơi "Nhận diện nhân vật"	68

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Nội dung viết tắt
1	GDPT	Giáo dục phổ thông
2	GDTH	Giáo dục Tiểu học
3	GV	Giáo viên
4	HS	Học sinh
5	HTQC	Học thông qua chơi
6	KHBD	Kế hoạch bài dạy
7	SGK	Sách giáo khoa
8	TH và THCS	Tiểu học và trung học cơ sở

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
PHÂN HIỆU ĐHĐN TẠI KON TUM

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: **Thiết kế và tổ chức dạy học một số bài ở môn Tiếng Việt lớp 3 theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi**

- Sinh viên thực hiện: 1. Phạm Văn Hiền

2. Nguyễn Thị Thu Hằng

- Lớp: K21TH; Khoa : Luật và Sư phạm; Năm thứ: 3; Số năm đào tạo: 4

- Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Văn Giang

2. Mục tiêu đề tài:

Thiết kế và tổ chức dạy học một số bài ở môn Tiếng Việt lớp 3 theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi nhằm tạo hứng thú, phát triển phẩm chất và năng lực của HS.

3. Tính mới và sáng tạo:

Vận dụng linh hoạt các lý thuyết về HTQC và ứng dụng công nghệ thông tin để thiết kế các kế hoạch bài dạy và các trò chơi phù hợp với đặc điểm của môn học, nội dung dạy học và giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực cho HS tiểu học.

4. Kết quả nghiên cứu:

- 01 Báo cáo khoa học về đề tài.

- 03 kế hoạch bài dạy được thiết kế theo hướng HTQC nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh.

- 04 trò chơi được thiết kế để tổ chức dạy học 04 hoạt động học của học sinh và 01 trò chơi để tổ chức hoạt động trải nghiệm cho HS.

5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:

- Nâng cao phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục Tiểu học trong quá trình tiếp cận, vận dụng phương pháp giáo dục HTQC.

- Góp phần đổi mới phương pháp dạy học theo hướng HTQC ở bậc tiểu học, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.
- Góp phần nâng cao năng lực vận dụng HTQC của GV Tiểu học tại các trường Tiểu học.
- Góp phần phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh tiểu học khi tham gia HTQC.

Ngày tháng 5 năm 2024

Sinh viên chịu trách nhiệm chính

thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài *(phần này do người hướng dẫn ghi):*

.....

Ngày tháng 5 năm 2024

Xác nhận của Phân hiệu ĐHĐN tại Kon Tum

(ký tên và đóng dấu)

Người hướng dẫn

(ký, họ và tên)

TS. Nguyễn Văn Giang

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
PHÂN HIỆU ĐHĐN TẠI KON TUM

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: Phạm Văn Hiền

Sinh ngày: 03 tháng 11 năm 1998

Nơi sinh: Bình Định

Lớp: K21TH

Khóa: 2021- 2025

Khoa: Luật và Sư phạm

Địa chỉ liên hệ: Hẻm 5/28 Nguyễn Thiếp – Tổ 7 – Phường Diên Hồng – TP Pleiku

Điện thoại: 0338966804

Email: pvhien@kontum.udn.vn

Ảnh 4x6

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP

*** Năm thứ 1:**

Ngành học: Giáo dục Tiểu học

Khoa: Luật và Sư phạm

Kết quả xếp loại học tập: Xuất sắc

Sơ lược thành tích:

*** Năm thứ 2:**

Ngành học: Giáo dục Tiểu học

Khoa: Luật và Sư phạm

Kết quả xếp loại học tập: Xuất sắc

Sơ lược thành tích: Giải ba hội thi “Nghệ thuật sư phạm” năm học 2022 - 2023

*** Năm thứ 3:**

Ngành học: Giáo dục Tiểu học

Khoa: Luật và Sư phạm

Kết quả xếp loại học tập: Xuất sắc

Sơ lược thành tích:

Ngày tháng 5 năm 2024

**Xác nhận của Phân hiệu ĐHĐN tại
Kon Tum**

(ký tên và đóng dấu)

**Sinh viên chịu trách nhiệm chính
thực hiện đề tài**

(ký, họ và tên)

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã được ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, trở thành người học tích cực, tự tin, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh các tri thức và kỹ năng nền tảng, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

Tiếng Việt là môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục tiểu học. Môn học đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh, đặc biệt việc học tiếng Việt sẽ giúp học sinh hình thành và phát triển tư duy ngôn ngữ. Thông qua môn Tiếng Việt, học sinh sẽ được học cách giao tiếp, truyền đạt tư tưởng, cảm xúc của mình một cách chính xác và biểu cảm. Tiếng Việt cũng là ngôn ngữ mà các em sử dụng giao tiếp hằng ngày. Việc nắm được ngôn ngữ chuẩn hóa giúp các em thuận lợi trong giao tiếp xã hội, học tập, nghiên cứu các môn học khác.

Đối với học sinh tiểu học có trí nhớ trực quan – hình tượng phát triển chiếm ưu thế hơn trí nhớ từ ngữ – logic. Trong sự phát triển tư duy ở học sinh tiểu học, tính trực quan cụ thể vẫn còn thể hiện ở các lớp đầu cấp và sau đó chuyển dần sang tính khái quát từ lớp 4, lớp 5; các em thích trải nghiệm, khám phá những điều thú vị. Những đặc điểm tâm lý này ảnh hưởng đến quá trình học tập và phát triển của học sinh tiểu học. Chính vì vậy, nhằm nâng cao chất lượng dạy học, đảm bảo sự phát triển toàn diện cả về năng lực, phẩm chất cho các em, giáo viên nên sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp giáo dục. Trong đó, phương pháp tổ chức theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi (HTQC) giúp học sinh học tập một cách tự nhiên, tăng cường sự tò mò và khám phá, đồng thời giúp phát triển kỹ năng xã hội và tư duy logic.

HTQC là một phương pháp học tập chú trọng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Với xu thế mới định hướng phát triển năng lực, HTQC là một phương pháp đáp ứng được yêu cầu của sự đổi mới này. Không chỉ là trò chơi và các

hoạt động vui chơi, HTQC là sự lĩnh hội một cách tiếp cận mới về việc học của học sinh thông qua các hoạt động mang tính chơi. HTQC hướng tới việc học diễn ra khi HS được thực hành, được trải nghiệm và điều này giúp các em hiểu biết và tham gia nhiều hơn, thông qua chơi, học sinh không ngừng học hỏi và kết nối với môi trường xung quanh, thúc đẩy sự sáng tạo và khơi dậy trí tò mò của các em.

Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu chọn đề tài: **“Thiết kế và tổ chức dạy học một số bài ở môn Tiếng Việt lớp 3 theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi”** với mong muốn góp một phần nhỏ công sức trong việc nâng cao chất lượng giáo dục nhằm hỗ trợ tốt hơn trong việc phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực cho học sinh tiểu học; chuẩn bị cho học sinh tri thức nền vững chắc để phục vụ cho quá trình học tập của các em.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Ngoài nước

Parker, R. & Thomsen, B.S. (2019) "Học thông qua Chơi ở trường học" là một nghiên cứu về phương pháp sư phạm tích hợp học có tính chơi nhằm thúc đẩy sự phát triển kỹ năng toàn diện của trẻ trong lớp học ở trường tiểu học (Sách trắng của The LEGO Foundation). Nghiên cứu tập trung vào việc xây dựng một mô hình giáo dục tích hợp Học thông qua Chơi, đồng thời đưa ra các yếu tố quan trọng để thành công trong việc triển khai phương pháp này. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng phương pháp giáo dục tích hợp Học thông qua Chơi có thể giúp trẻ em phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng cảm xúc và kỹ năng khoa học. Đồng thời, nó cũng giúp trẻ em tạo ra những liên kết giữa gia đình và trường học, từ đó tăng cường động lực và thúc đẩy sự hứng thú của trẻ em đến các chủ đề học tập. Việc học tập tích cực, học tập cộng tác và hợp tác, học tập trải nghiệm, học tập khám phá có hướng dẫn, học tập dựa trên tìm tòi, học tập dựa trên vấn đề, học tập dựa trên dự án và giáo dục Montessori, có thể tác động tích cực đến việc học tập của học sinh trên tất cả các lĩnh vực xã hội, cảm xúc, thể chất, sáng tạo và nhận thức. (Tổ chức LEGO, 2017).

2.2. Trong nước

VVOB - Giáo dục vì Sự phát triển đã triển khai dự án “Lồng ghép Học thông qua chơi trong các trường tiểu học ở Việt Nam” (iPLAY) với sự hỗ trợ của Quỹ LEGO (2019 -2023). Kết quả quan sát cho thấy dù hoạt động chơi đang được áp dụng tại trường tiểu học, phương pháp này vẫn chưa thực sự được lồng ghép trong các môn học và tại các trường. 90% giáo viên tiểu học xác nhận trò chơi có mục đích học tập đã được sử dụng

hàng ngày; 72,5% giáo viên áp dụng phương pháp làm việc nhóm/thảo luận nhóm hàng ngày. Tuy nhiên, các hoạt động chơi hầu như chỉ áp dụng trong những sự kiện đặc biệt như thi giáo viên giỏi hoặc dự giờ, thực hành hàng ngày hạn chế sử dụng phương pháp học thông qua chơi. Các hoạt động HTQC quan trọng khác như hoạt động góc không bao giờ được sử dụng. Ở thời điểm khảo sát hầu hết các trường học chưa có kế hoạch và tài liệu giảng dạy cụ thể để lồng ghép HTQC. Các nhóm được tham vấn chưa có nhận thức đầy đủ về Học thông qua Chơi và hầu như đều cho rằng HTQC phải do GV dẫn dắt – điều này có nghĩa là coi nhẹ khả năng tự chủ của học sinh. Kết quả nghiên cứu chỉ rõ các đặc điểm “tính lặp lại” và “có ý nghĩa” trong các tiết học chưa thực sự được chú trọng. Do đó rất cần củng cố và mở rộng hiểu biết của giáo viên, lãnh đạo nhà trường, cán bộ giáo dục và phụ huynh về HTQC.

3. Mục tiêu đề tài

Thiết kế và tổ chức dạy học một số bài ở môn Tiếng Việt lớp 3 theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi nhằm tạo hứng thú, phát triển phẩm chất và năng lực của HS.

4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

4.1. Cách tiếp cận

Để thực hiện thành công nghiên cứu này theo các mục tiêu đề xuất, cách thức tiếp cận nghiên cứu của nhóm nghiên cứu được thể hiện trên 2 phương diện sau:

+ Thứ nhất, cách tiếp cận về phương diện lý thuyết: Cách tiếp cận này nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan tới Học thông qua Chơi; các quan điểm biên soạn sách, cấu trúc sách giáo khoa Tiếng Việt, các điểm mới, điểm nổi bật của môn Tiếng Việt trong chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, tổ chức dạy học theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục theo quan điểm của chương trình mới để phục vụ cho đề tài nghiên cứu.

+ Thứ hai, cách tiếp cận nghiên cứu về phương diện thực tế. Đây là hướng tiếp cận chính nhằm mục đích để thu thập các thông tin phục vụ cho đề tài nghiên cứu. Cụ thể, các đối tượng sẽ tiếp cận thực tế bao gồm: giáo viên tham gia giảng dạy bộ môn Tiếng Việt và học sinh tại ba trường Tiểu học: Quang Trung, Phan Đình Phùng và Võ Thị Sáu Thành phố Kon Tum.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết:

Thu thập thông tin khoa học trên cơ sở nghiên cứu các văn bản, tài liệu liên quan đến môn Tiếng Việt và các tài liệu Học thông qua Chơi theo hướng tạo hứng thú, phát triển phẩm chất năng lực cho học sinh.

Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

Là phương pháp áp dụng trực tiếp vào việc tổ chức dạy học môn Tiếng Việt theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi thông qua điều tra đánh giá thực trạng bằng hình thức phỏng vấn hoặc qua các phiếu kiểm tra trắc nghiệm để hiểu rõ bản chất và là căn cứ quan trọng để đề xuất những giải pháp khoa học hay giải pháp thực tiễn cho học sinh tiểu học trên địa bàn Thành phố Kon Tum.

Phương pháp nghiên cứu thống kê

Sau khi đã thu thập được những số liệu điều tra thì phải khai thác những số liệu đó cho hiệu quả để rút ra được những kết luận khoa học khách quan để dạy học môn Tiếng Việt theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi tại Trường tiểu học trên địa bàn Thành phố Kon Tum.

Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Tiến hành xây dựng kế hoạch bài dạy và tổ chức dạy thực nghiệm một số kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi.

5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

5.1. Đối tượng nghiên cứu

Quá trình dạy học môn Tiếng Việt theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi nhằm tạo hứng thú, phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh

5.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Điều tra, đánh giá thực trạng của việc tổ chức dạy học theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi HS lớp 3 ở một số trường tiểu học trên địa bàn Thành phố Kon Tum.

- Về không gian: Các hoạt động nghiên cứu được triển khai trong phạm vi ba trường Tiểu học trên địa bàn Thành phố Kon Tum, đó là: Trường Tiểu học-THCS Trần Hưng Đạo, Trường Tiểu học Phan Đình Phùng và Trường Võ Thị Sáu Thành phố Kon Tum.

- Về thời gian: Từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 5 năm 2024.

6. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phục lục, đề tài có 2 nội dung trọng tâm đó là:

Chương 1. Cơ sở lý luận và thực trạng

Chương 2. Thiết kế kế hoạch bài dạy

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TRẠNG

1.1 Cơ sở lý luận và thực trạng dạy học theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi

1.1.1 Một số lý thuyết chung về Học thông qua Chơi

1.1.1.1. Khái niệm Học thông qua Chơi

“HTQC là một hướng tiếp cận giáo dục trong đó HS được tương tác, trải nghiệm, khám phá và giải quyết vấn đề trong môi trường học tập vui vẻ, hứng thú, các hoạt động chơi được kết nối với mục tiêu học tập nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của các em.” (tham khảo từ khái niệm HTQC của Quỹ LEGO và tài liệu “VVOB white paper”)

Học không chỉ đơn thuần là việc ghi nhớ các nội dung kiến thức. Nếu HS có nhiều cơ hội chia sẻ ý kiến, thực hành và được lựa chọn nội dung, cách thức học thì các em sẽ học sâu hơn, hứng thú hơn và có được các kỹ năng thiết thực phục vụ cho cuộc sống từ đó phát triển phẩm chất và năng lực của bản thân.

Chơi không giới hạn ở các trò chơi có quy tắc, luật lệ. Chơi bao gồm rất nhiều loại hoạt động và trải nghiệm phong phú, đa dạng mà HS được tự do khám phá, tìm tòi. Các hoạt động đó thường có định hướng của GV nhưng cũng có khi do HS khởi xướng. GV cần tin tưởng vào khả năng của HS và tạo cơ hội để các em phát huy khả năng tư duy, chủ động trong hoạt động thay vì luôn được hướng dẫn chi tiết, dẫn dắt cụ thể và giải thích cặn kẽ.

“Học và Chơi như hai cánh bướm - Cánh này không thể tồn tại nếu thiếu cánh kia.”
Carla Rinaldi, President of Reggio Children.

Học và chơi không tách rời nhau. Khi tham gia các hoạt động chơi, đặc biệt là các hoạt động chơi có chủ đích, HS sẽ học hỏi được cả các nội dung học thuật lẫn phát triển các kỹ năng đa dạng cần thiết cho cuộc sống hằng ngày.

HTQC gần gũi và có nhiều điểm tương đồng với dạy học tích cực khi cùng chú trọng đến việc phát huy tính tích cực, chủ động của HS dựa trên việc sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học. Tuy nhiên, HTQC nhấn mạnh đến việc tạo cơ hội cho học sinh được tham gia trong môi trường học tập vui vẻ. Như vậy, HTQC cần được hiểu như một cách tiếp cận giáo dục bao gồm những lý luận, quan điểm, cách thức tiến hành đa dạng trong thực tế, mà không chỉ là phương pháp hay kỹ thuật dạy học cụ thể như phương pháp tổ chức trò chơi, phương pháp đóng vai... Với cách tiếp cận trong tài liệu này, GV sẽ hiểu HTQC là gì, nhận biết được giá trị của Chơi và sử dụng nó như một công cụ hữu hiệu để vận dụng trong dạy học; từ đó thay đổi nhận thức về HTQC.

1.1.1.2. Đặc điểm của Học thông qua Chơi

“Chơi” trong HTQC có nghĩa là khi hoạt động học tập giúp HS thấy hứng thú, có ý nghĩa, thúc đẩy các em tích cực tham gia, có nhiều cơ hội thử nghiệm và tương tác xã hội. Trong đó:

Hứng thú: Đây là đặc trưng điển hình của Chơi – HS hứng thú được tham gia chơi, được trải nghiệm những khoảnh khắc hồi hộp, ngạc nhiên, phấn khích hay vui sướng khi mình vượt qua các thử thách. Khi HS được học tập vui vẻ, các em sẽ hứng thú hơn với việc học, từ đó chủ động và tự nguyện tham gia cùng bạn và GV.

Ví dụ: HS có thể rất vui khi nối đúng từ với tranh phù hợp khi các em học về nghĩa của từ (Tiếng Việt).

Tham gia tích cực: HTQC luôn đòi hỏi HS phải được tham gia vào quá trình hoạt động. Tính tích cực được thể hiện khi các em say sưa và tập trung cao độ vào hoạt động học tập. Khi đó, trạng thái tâm lý của các em được thay đổi, tính chủ động tích cực dần hình thành trong hoạt động học tập.

Ví dụ: HS cùng bạn say mê làm một chiếc đồng hồ từ các nguyên vật liệu tái chế như giấy, bìa các-tông, chai nhựa, que khi các em học về các đơn vị đo thời gian: giờ - phút (Toán - Lớp 3) mà quên cả giờ ra chơi.

Có ý nghĩa: Trong quá trình học, HS có cơ hội liên hệ những điều em đã biết, đã trải qua với những gì em đang học. Bên cạnh đó, HS có cơ hội mở rộng hiểu biết của mình thông qua các hoạt động trải nghiệm, thực hành gắn với thực tiễn cuộc sống. Đặc điểm có ý nghĩa góp phần làm cho việc học tập trở nên sâu sắc, hình thành và phát triển năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo khi HS được vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn.

Ví dụ: HS ở vùng nông thôn thường tự tin và cảm thấy tự hào chia sẻ những điều các em biết về các loài cá sống ở sông, suối khi học chủ đề này trong môn TN&XH. Hay HS sẽ cảm thấy việc học tập có ý nghĩa hơn khi được thực hành tính diện tích mặt bàn, diện tích ô cửa sổ hình chữ nhật... trong lớp khi học về diện tích hình chữ nhật trong môn Toán...

Có nhiều cơ hội thử nghiệm (có cơ hội được lặp đi lặp lại): HS có thể thử nghiệm nhiều khả năng khác nhau để trả lời câu hỏi mà em đang tìm hiểu và đưa ra các giả thuyết, tiếp tục đặt câu hỏi tiếp theo. Cách học này giúp các em tìm ra nhiều phương án

giải quyết cho một vấn đề, từ đó hình thành và phát triển tư duy phản biện, lập luận khoa học, tính linh hoạt, sáng tạo và kiên nhẫn. Ví dụ: HS có nhiều cơ hội để gấp một chiếc máy bay với các kích cỡ và loại giấy khác nhau. Sau quá trình đó, HS tìm ra được kiểu, loại máy bay nào có thể bay cao và bay xa nhất (Hoạt động trải nghiệm).

Tương tác xã hội: Thể hiện qua việc HS được nói, trình bày chia sẻ với bạn, lắng nghe bạn nói, chia sẻ với GV, hợp tác cùng bạn để thao tác trên các đồ dùng, phương tiện học tập. Thông qua tương tác xã hội, HS được thể hiện suy nghĩ của mình, được chia sẻ và hiểu ý tưởng của bạn bè, thầy cô. Từ đó, các em không chỉ cảm thấy thoải mái mà còn cảm thấy thân thiết với các bạn trong lớp. Điều này sẽ tạo cơ hội gắn kết người học, giúp các em thể hiện sự cảm thông, điều chỉnh cảm xúc cá nhân góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Ví dụ: HS sẽ có nhiều cơ hội trao đổi, tương tác với nhau khi thảo luận xem mình sẽ đóng vai gì, diễn cảnh nào khi tham gia hoạt động đóng vai (Môn Đạo đức). Các đặc điểm của HTQC có thể thể hiện ở mức độ khác nhau trong một hoạt động và không nhất thiết hoạt động học nào cũng phải hội tụ đủ cả 5 đặc điểm trên. Tuy nhiên, trong quá trình dạy học, GV cần tạo cơ hội cho HS trải nghiệm các thời khắc vui vẻ và bất ngờ, kết nối có ý nghĩa, hứng thú tham gia, thử nghiệm nhiều lần và gắn kết với bạn bè, thầy cô trong các hoạt động HTQC. Trong cách tiếp cận HTQC, HS được tham gia các hoạt động học tập với sự vui vẻ và tính tự nguyện, say mê sẽ xuất hiện (hứng thú). Từ đó, các em sẽ chủ động nói, viết, chia sẻ ý tưởng của mình với bạn học và GV (tương tác xã hội) thông qua việc học tập tích cực. Khi tiếp nhận nhiệm vụ học tập cần giải quyết, các em sẽ chủ động đưa ra và thảo luận về các ý tưởng, câu trả lời; tự đánh giá kết quả, sản phẩm của mình và đánh giá kết quả, sản phẩm của bạn; đề xuất phương án cải thiện sản phẩm học tập cho tốt hơn, hoàn thiện hơn (thử nghiệm); rút ra bài học cho bản thân và vận dụng vào cuộc sống thực tiễn (có ý nghĩa). Như vậy, khi các đặc điểm của HTQC được thể hiện trong tiết dạy thì sẽ góp phần hình thành và thúc đẩy tính tự chủ của HS. Tính tự chủ đó được thể hiện thông qua việc HS tự nguyện tham gia vào các hoạt động học tập một cách vui vẻ; tích cực, chủ động bày tỏ, suy nghĩ, tình cảm của bản thân; tự tin chia sẻ ý tưởng; biết tự đánh giá và điều chỉnh ý tưởng, câu trả lời để có cách giải quyết vấn đề học tập một cách tốt nhất.

1.1.1.3. Lợi ích của Học thông qua Chơi

Nhờ HTQC, HS sẽ trở nên độc lập, tự chủ, tích cực tương tác xã hội, sáng tạo, thích ứng tốt với hoàn cảnh và có khả năng giải quyết vấn đề tốt. Đây là những kỹ năng được xác định là cần thiết của con người trong thế kỷ XXI, tạo nền móng vững chắc cho học tập suốt đời. HTQC góp phần vào sự phát triển toàn diện: nhận thức, xã hội, cảm xúc, sáng tạo và thể chất của HS với các kỹ năng cụ thể sẽ được tập trung vào từng lĩnh vực phát triển: nhận thức, sáng tạo, xã hội, cảm xúc, thể chất.

HTQC góp phần phát triển nhận thức của HS. Khi HS chơi với các thẻ chữ, que đếm, thực hiện các hoạt động phân loại; sử dụng vốn từ vựng phong phú, luyện viết... các em sẽ có nhiều cơ hội hình thành và phát triển NL nhận thức khoa học và các kỹ năng phục vụ cho việc học.

HTQC góp phần phát triển tư duy sáng tạo của HS. Các hoạt động như sắm vai, vẽ tranh, kể chuyện, trò chơi và hoạt động sáng tạo cũng như thử nghiệm sẽ tạo cho HS một không gian rộng mở để các em tưởng tượng và đưa ra những ý tưởng mới. Bằng cách cho HS cơ hội hỏi “Nếu ... thì?”, GV sẽ giúp HS tưởng tượng những khả năng mới, xác định vấn đề và đưa ra các cách giải quyết.

HTQC góp phần phát triển kỹ năng giao tiếp xã hội. Khi HTQC, HS được cùng chơi, cùng học với bạn từ đó hiểu rõ nhau hơn. HS học cách đọc tín hiệu qua ánh mắt, hành vi, cử chỉ của bạn; lắng nghe và tiếp nhận quan điểm của người khác - tất cả điều này giúp phát triển sự đồng cảm của các em. HS học cách chia sẻ ý tưởng, thể hiện bản thân, thương lượng và đạt được thỏa hiệp khi chơi với bạn. Khi chơi, HS biết cách cân bằng giữa sự tự chủ và sự phụ thuộc lẫn nhau trong nhóm bạn chơi cùng.

HTQC góp phần phát triển cảm xúc của HS. Bước vào cấp Tiểu học, HS phải học cách kiểm soát cảm xúc của bản thân. HTQC sẽ giúp HS có động lực, biết tuân thủ các quy tắc và tập trung vào nhiệm vụ được giao. Khi chơi, các em tự chịu trách nhiệm, tự xác định thời gian, đưa ra cách chơi, luật chơi... HTQC giúp HS khám phá và tìm hiểu về kiến thức đồng thời giúp phát triển khả năng tự điều chỉnh và tự chủ của các em.

HTQC góp phần phát triển thể chất cho HS. Chơi hỗ trợ cho sự phát triển thể chất của HS trong khi sức khỏe thể chất và tinh thần là nền tảng cho học tập hiệu quả. Khi chơi, các em có cơ hội phát triển khả năng kiểm soát cơ vận động, khả năng phối hợp, phản xạ và nhận thức được khả năng và giới hạn của cơ thể mình. Hơn nữa, chơi - cho

dù là leo trèo, chạy, nhảy hay chơi trò đuổi bắt, đều là tạo cơ hội giúp các em thử những điều mới và đạt đích mới.

Có nhiều bằng chứng rõ ràng về vai trò và lợi ích của việc HTQC đối với HS tiểu học: Nghiên cứu của Parker và Thomsen (2019) đã chỉ ra rằng: Chơi góp phần phát triển các kỹ năng và kiến thức nền tảng, bao gồm hỗ trợ việc học đọc viết, toán học và khoa học. Ví dụ: Trong khi chơi các em học các khái niệm khoa học như nguyên nhân và kết quả và các khái niệm toán học như số lượng, thống kê... Qua các hoạt động thử nghiệm, quan sát, so sánh để tìm hiểu về hình dạng, kích thước và số lượng sẽ tạo cơ sở cho trẻ hiểu toán học, khoa học và tư duy bậc cao.

John Hattie (2014) đã thực hiện rất nhiều nghiên cứu tổng hợp và phát hiện ra ảnh hưởng tích cực của việc chơi đối với kết quả học tập của trẻ. Bên cạnh tác dụng đối với kết quả học tập, chơi còn cải thiện các kỹ năng: (1) Tương tác xã hội; (2) Đối phó với thách thức; (3) Theo đuổi và thực hiện theo mục tiêu.

Nghiên cứu tổng hợp của Fisher (1992) cho rằng chơi dẫn đến kết quả tốt hơn trong lĩnh vực nhận thức - ngôn ngữ và trong các lĩnh vực tình cảm - xã hội. Chơi cũng ảnh hưởng đến tính độc đáo của tư duy, tính linh hoạt trong liên kết, khả năng đồng cảm gắn với hành vi hợp tác và kỹ năng xã hội.

Tóm lại, khi áp dụng HTQC, HS sẽ có cơ hội thực hành các kỹ năng khác nhau trong bối cảnh khác nhau và trong các môn học khác nhau. Những điều này chắc chắn góp phần vào nâng cao kết quả học tập của HS.

1.1.1.4. Các loại hình Học thông qua Chơi.

Khi HS (hoặc chúng ta) chơi sẽ luôn bị ảnh hưởng bởi những yếu tố bên ngoài như môi trường chơi (ví dụ: các nguyên vật liệu luôn có sẵn cho chơi ở trong lớp, ở ngoài sân, ở môi trường thành thị, ở môi trường nông thôn, v.v.), người chơi cùng (ví dụ: bạn chơi cùng lứa tuổi, người lớn...). HTQC được thể hiện với các loại hình hoạt động gắn với học tập hứng thú, trong đó nhấn mạnh loại hình Chơi có định hướng.

HTQC tự do hoàn toàn do HS khởi xướng, tổ chức và điều khiển, không có sự tham gia của GV. Với chơi tự do, HS sẽ tự tìm hiểu, chơi và khám phá với ít ràng buộc và giới hạn. Ví dụ các hoạt động của HS trong giờ ra chơi.

HTQC có định hướng do GV khởi xướng và hỗ trợ, hướng dẫn để HS chủ động thực hiện. GV có thể hỗ trợ bằng cách thiết lập môi trường chơi, tham gia chơi cùng HS,

đặt các câu hỏi, gợi ý, đưa ra các ví dụ... Với chơi có định hướng, GV có thể giúp HS có nhiều trải nghiệm học tập với mục tiêu học tập cụ thể.

Học thông qua trò chơi được thiết kế sẵn với các quy tắc và luật chơi nhưng HS vẫn cảm thấy hứng thú khi chơi. Ví dụ như các trò chơi xếp hình Tangram, Sudoku, Uno, cờ vua, chơi bài, trò chơi được lập trình mang tính giáo dục (như Scratch) và các ứng dụng giáo dục (như Kahoot) v.v...

Học thông qua hướng dẫn chi tiết, cụ thể và kiểm soát của GV, do GV thiết kế với cấu trúc nhất định. GV đặt mục tiêu học tập, đưa ra khuôn khổ, hướng dẫn rõ ràng, chi tiết để HS thực hiện theo. HS chủ yếu làm theo sự hướng dẫn, kiểm soát trực tiếp của GV mà không có nhiều cơ hội đưa ra các ý tưởng, quan điểm của cá nhân mình. Việc phân loại các loại hình HTQC chỉ mang tính tương đối, tùy thuộc vào bối cảnh, mục đích tổ chức và thực hiện hoạt động, có thể có mối quan hệ giao thoa giữa các loại hình HTQC. Chẳng hạn trò chơi Tangram thuộc loại hình trò chơi nhưng khi được GV sử dụng trên lớp gắn với mục tiêu của một bài học/chủ đề cụ thể thì có thể coi là chơi có định hướng. Loại hình HTQC nào thì cũng cần gắn với mục tiêu học tập cụ thể, quan trọng nhất là HS phải được tự chủ, được hỗ trợ hơn là được chỉ dẫn và kiểm soát cách thức tham gia.

HTQC không chỉ là vận dụng phương pháp tổ chức trò chơi mà còn có cả các cách thức tổ chức hoạt học tập khác nhau đáp ứng được các đặc điểm của HTQC và mục tiêu học tập như: GV chuẩn bị các dụng cụ, nguyên liệu, HS tự thảo luận cách thao tác, tạo ra sản phẩm với các dụng cụ, nguyên liệu đó. HS thậm chí tự đề xuất tiêu chí để đánh giá các sản phẩm và kiểm soát tiến trình trình bày sản phẩm.

Sự tự chủ của HS trong HTQC được hiểu là sự hài hoà giữa ý tưởng, vai trò của HS và GV. Để khuyến khích HS có ý tưởng, tích cực tham gia vào HTQC, GV cần tìm hiểu sở thích của HS, tham khảo ý kiến của HS về các quyết định liên quan tới các hoạt động trong lớp học, tin tưởng các em có thể khởi xướng hoạt động, sau đó mời GV tham gia cùng chơi và cùng ra quyết định.

HS học tốt nhất khi có sự cân bằng giữa các loại hình HTQC khác nhau và các loại hình HTQC được sử dụng một cách linh hoạt, phù hợp với mục tiêu và nội dung giáo dục.

1.1.2. Đặc điểm, nội dung chương trình môn Tiếng Việt lớp 3

Kiến thức tiếng Việt

Cách viết nhan đề văn bản, vốn từ theo chủ điểm, từ có nghĩa giống nhau và từ có nghĩa trái ngược nhau, từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất, sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm: đặc điểm thể hiện qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của từng kiểu câu, công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật); dấu ngoặc kép (đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại); dấu hai chấm (báo hiệu phần giải thích, liệt kê), biện pháp tu từ so sánh: đặc điểm và tác dụng, sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn: dấu hiệu nhận biết, sơ giản về lượt lời thể hiện qua trao đổi nhóm, Kiểu văn bản và thể loại: Đoạn văn kể lại câu chuyện đã đọc hoặc một việc đã làm, đoạn văn miêu tả đồ vật, đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm, đoạn văn nêu lí do vì sao mình thích một nhân vật trong câu chuyện, đoạn văn giới thiệu về đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc, thông báo hoặc bản tin ngắn, tờ khai in sẵn, thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

Kiến thức văn học

Bài học rút ra từ văn bản, địa điểm và thời gian, suy nghĩ và hành động của nhân vật.

Ngữ liệu

Văn bản văn học: Cổ tích, ngụ ngôn, truyện ngắn; đoạn (bài) văn miêu tả, bài thơ, đồng dao, ca dao, vè, độ dài của văn bản: truyện khoảng 200 – 250 chữ, bài miêu tả khoảng 180 – 200 chữ, thơ khoảng 80 – 100 chữ.

Văn bản thông tin: Văn bản giới thiệu một đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc, thông báo ngắn, tờ khai in sẵn.

Độ dài của văn bản: khoảng 120 – 150 chữ

1.1.3. Đặc điểm tâm sinh lý của học sinh tiểu học

Phát triển về thể chất: Trẻ phát triển nhanh về chiều cao và cân nặng. Chiều cao trung bình của trẻ 6 tuổi là 115 cm, cân nặng là 20 kg. Hệ thần kinh và các cơ quan trong cơ thể dần hoàn thiện. Trẻ đã có thể vận động linh hoạt, phối hợp các động tác phức tạp. Nhu cầu vận động tăng cao. Trẻ thích chơi các trò chơi vận động như chạy nhảy, đá bóng, ném bóng. Khả năng phối hợp các động tác được cải thiện. Trẻ có thể thực hiện các thao tác như viết, vẽ, cắt dán.

Phát triển về nhận thức: Trẻ bắt đầu tư duy logic, có khả năng phân biệt đúng sai, tốt xấu. Trẻ có thể hiểu được các khái niệm cơ bản về thời gian, không gian, số lượng.

Khả năng ghi nhớ, chú ý và tưởng tượng phát triển. Trẻ có thể ghi nhớ các thông tin đơn giản, chú ý vào một việc trong thời gian ngắn và tưởng tượng ra các hình ảnh, câu chuyện. Trẻ bắt đầu học đọc, viết và làm toán. Trẻ có thể nhận biết các chữ cái, số đếm và thực hiện các phép toán đơn giản.

Phát triển về tình cảm: Trẻ có nhu cầu được yêu thương, quan tâm và được tôn trọng. Trẻ muốn được cha mẹ, thầy cô và bạn bè quan tâm, khen ngợi. Trẻ bắt đầu hình thành các mối quan hệ xã hội. Trẻ có thể kết bạn và chơi cùng các bạn khác. Trẻ có thể biểu hiện nhiều cảm xúc khác nhau như vui, buồn, giận, sợ hãi. Trẻ cần được học cách nhận biết và kiểm soát cảm xúc của mình.

Phát triển về tính cách: Trẻ bắt đầu hình thành tính cách riêng của mình. Trẻ có thể thể hiện sự độc lập, tự chủ và có những sở thích riêng. Trẻ có thể bướng bỉnh, hiếu động và ham chơi. Trẻ cần được giáo dục và định hướng để phát triển tính cách tốt.

Một số đặc điểm tâm sinh lý nổi bật của học sinh tiểu học:

Hiếu động: Trẻ thích vận động, chạy nhảy, khám phá thế giới xung quanh.

Ham hiểu biết: Trẻ có nhu cầu tìm hiểu về mọi thứ xung quanh.

Thiếu tập trung: Trẻ khó tập trung vào một việc trong thời gian dài.

Dễ xúc động: Trẻ dễ khóc, dễ giận, dễ vui.

Thiếu kiểm chế: Trẻ thường hành động theo bản năng, chưa biết kiềm chế cảm xúc.

Hay bắt chước: Trẻ thường bắt chước hành động, lời nói của người lớn và bạn bè.

Thích được khen ngợi: Trẻ mong muốn được khen ngợi, động viên để phát triển.

1.1.4. Vai trò của môn Tiếng Việt đối với học sinh tiểu học

Môn Tiếng Việt đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với học sinh tiểu học, là nền tảng cho sự phát triển toàn diện của học sinh

Phát triển ngôn ngữ:

Kỹ năng đọc: Học sinh rèn luyện khả năng đọc hiểu văn bản, phân tích nội dung, rút ra thông tin, hình thành thói quen đọc sách, mở rộng hiểu biết về thế giới xung quanh.

Kỹ năng viết: Học sinh được trang bị kiến thức về ngữ pháp, chính tả, luyện tập viết các dạng văn bản khác nhau như: nhật ký, thư, tóm tắt, sáng tác thơ văn,... giúp các em thể hiện tư duy, cảm xúc một cách sáng tạo.

Kỹ năng nghe: Học sinh được rèn luyện khả năng tiếp thu thông tin qua các bài học nghe, hoạt động giao tiếp,... giúp các em hiểu rõ nội dung, ý nghĩa được truyền tải.

Kỹ năng nói: Học sinh được khuyến khích thể hiện bản thân, trình bày ý tưởng, quan điểm thông qua các hoạt động thảo luận, thuyết trình,... góp phần phát triển khả năng diễn đạt lưu loát, rõ ràng.

Phát triển tư duy:

Tư duy logic: Học sinh được rèn luyện khả năng phân tích, tổng hợp, sắp xếp thông tin logic qua các bài tập về ngữ pháp, luyện viết,...

Tư duy sáng tạo: Học sinh được khuyến khích sáng tạo trong các hoạt động viết văn, kể chuyện,... giúp các em phát triển trí tưởng tượng, khả năng tư duy độc lập và linh hoạt.

Tư duy phản biện: Học sinh được rèn luyện khả năng đánh giá, phân tích thông tin, đưa ra lập luận và bảo vệ quan điểm bản thân một cách hợp lý.

Truyền tải kiến thức, bồi dưỡng giá trị đạo đức:

Môn Tiếng Việt là kênh giao tiếp chính trong nhà trường, giúp học sinh tiếp thu kiến thức từ các môn học khác một cách hiệu quả.

Qua các bài học đọc, học sinh được bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý thức trách nhiệm với cộng đồng và những giá trị đạo đức tốt đẹp.

Rèn luyện kỹ năng sống:

Học sinh được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, hợp tác nhóm,... qua các hoạt động học tập, góp phần hình thành những kỹ năng sống cần thiết cho tương lai.

Khả năng đọc hiểu tốt giúp học sinh tiếp cận thông tin, kiến thức từ sách vở, báo chí,... góp phần nâng cao nhận thức và hiểu biết về thế giới xung quanh.

Tạo nền tảng cho học tập ở các bậc cao hơn:

Nắm vững kiến thức Tiếng Việt là nền tảng quan trọng để học sinh tiếp tục học tập tốt các môn học khác ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo giúp học sinh tự tin giao tiếp, học tập và nghiên cứu trong môi trường giáo dục quốc tế.

1.1.5. Phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh lớp 3 thông qua môn Tiếng Việt

1.1.5.1. Khái niệm phẩm chất, năng lực

Phẩm chất và năng lực là hai thành phần cơ bản trong cấu trúc nhân cách nói chung và là yếu tố nền tảng tạo nên nhân cách của một con người.

Phẩm chất:

Phẩm chất có thể hiểu một cách đơn giản nhất đó là tư cách và tính cách của một con người. Nghĩa của từ phẩm chất có thể hiểu là tính chất bên trong con người. Hay còn gọi là tư cách đạo đức trong con người.

Phẩm chất là đặc trưng của từng cá nhân, là bản chất thực của con người. Phía trước mọi người, trong cuộc đời, luôn có nhiều con đường. Người thiếu nhân cách sẽ mất phương hướng khi chọn con đường chính đáng cho mình. Phẩm chất là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng mối quan hệ giữa con người với con người, từ những chuyện bình thường, mối quan hệ gia đình, kết giao đến mối quan hệ xã hội, công tác, kinh doanh.

Phẩm chất thể hiện qua cách ứng xử của con người đối với người khác cũng như đối với sự việc trong cuộc sống. Đồng thời nhân cách thể hiện trình độ văn hóa, nhân tính và nguyên tắc sống của con người. Con người là một thực thể xã hội. Vì vậy chất lượng mối quan hệ xã hội có ảnh hưởng quyết định đối với chất lượng cuộc sống.

Năng lực:

Theo từ điển tiếng Việt: Năng lực là khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hành động nào đó. Năng lực là phẩm chất tâm lý và sinh lý tạo cho con người khả năng hoàn thành một loại hoạt động nào đó với chất lượng cao.

Còn theo từ điển tâm lý học, năng lực là tập hợp các tính chất hay phẩm chất của tâm lý cá nhân, đóng vai trò là điều kiện bên trong tạo thuận lợi cho việc thực hiện tốt một dạng hoạt động nhất định. Như vậy có thể hiểu năng lực là một đặc tính có thể đo lường được của một người về kiến thức, kỹ năng, thái độ... cũng như các phẩm chất cần thiết để hoàn thành được nhiệm vụ. Năng lực là yếu tố giúp một cá nhân làm việc hiệu quả hơn so với những người khác, cũng là một trong những thước đo để đánh giá các cá nhân với nhau. Năng lực bao gồm: Các hành vi phù hợp với việc làm, động cơ, kiến thức/kỹ năng và được xác định thông qua kết quả về việc làm và vai trò công việc.

Cần phân biệt rõ năng lực và tri thức, kỹ năng, kỹ xảo. Nếu như năng lực là một tổ hợp phẩm chất tương đối ổn định, tương đối cơ bản của cá nhân, cho phép nó thực hiện có kết quả một hoạt động thì tri thức chỉ là những hiểu biết thu nhận được từ sách vở, từ học hỏi và từ kinh nghiệm cuộc sống của mình. Còn kỹ năng là sự vận dụng bước đầu những kiến thức thu lượm vào thực tế để tiến hành một hoạt động nào đó. Kỹ xảo là những kỹ năng được lặp đi lặp lại nhiều lần đến mức thuần thục cho phép con người không phải tập trung nhiều ý thức và việc mình đang làm.

Năng lực có thể được hình thành do tư chất tự nhiên của cá nhân. Tuy nhiên, năng lực phần lớn được hình thành, bồi đắp và có được qua quá trình học tập, rèn luyện tại cơ sở giáo dục, công sở; qua những trải nghiệm thực tế, nỗ lực học hỏi, luyện tập, trau dồi kiến thức trong cuộc sống thường ngày.

1.1.5.2. Biểu hiện của phẩm chất

Căn cứ theo quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT có nêu rõ yêu cầu cần đạt về 5 phẩm chất chủ yếu của học sinh tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 như sau:

(1) Yêu nước: Yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên, yêu quê hương, yêu Tổ quốc, tôn trọng các biểu trưng của đất nước, kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với quê hương, đất nước; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa đối với những người có công với quê hương, đất nước.

(2) Nhân ái: Yêu thương, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình, yêu quý bạn bè, thầy cô; quan tâm, động viên, khích lệ bạn bè, tôn trọng người lớn tuổi; giúp đỡ người già, người ốm yếu, người khuyết tật; nhường nhịn và giúp đỡ em nhỏ.

Biết chia sẻ với những bạn có hoàn cảnh khó khăn, các bạn ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật và đồng bào bị ảnh hưởng của thiên tai, tôn trọng sự khác biệt của bạn bè trong lớp về cách ăn mặc, tính nết và hoàn cảnh gia đình, không phân biệt đối xử, chia rẽ các bạn, sẵn sàng tha thứ cho những hành vi có lỗi của bạn.

(3) Chăm chỉ

Ham học: Đi học đầy đủ, đúng giờ, thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập, ham học hỏi, thích đọc sách để mở rộng hiểu biết, có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường vào đời sống hằng ngày.

Chăm làm: Thường xuyên tham gia các công việc của gia đình vừa sức với bản thân, thường xuyên tham gia các công việc của trường lớp, cộng đồng vừa sức với bản thân

(4) Trung thực: Thật thà, ngay thẳng trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày; mạnh dạn nói lên ý kiến của mình, luôn giữ lời hứa; mạnh dạn nhận lỗi, sửa lỗi và bảo vệ cái đúng, cái tốt, không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người thân, bạn bè, thầy cô và những người khác, không đồng tình với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

(5) Trách nhiệm

Có trách nhiệm với bản thân: Có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khỏe, có ý thức sinh hoạt nề nếp

Có trách nhiệm với gia đình: Có ý thức bảo quản, giữ gìn đồ dùng cá nhân và gia đình, không bỏ thừa đồ ăn, thức uống; có ý thức tiết kiệm tiền bạc, điện nước trong gia đình.

Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội: Tự giác thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường và các quy định, quy ước của tập thể; giữ vệ sinh chung; bảo vệ của công, không gây mất trật tự, cãi nhau, đánh nhau, nhắc nhở bạn bè chấp hành nội quy trường lớp; nhắc nhở người thân chấp hành các quy định, quy ước nơi công cộng, có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp, tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi.

Có trách nhiệm với môi trường sống: Có ý thức chăm sóc, bảo vệ cây xanh và các con vật có ích, có ý thức giữ vệ sinh môi trường, không xả rác bừa bãi, không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên

1.1.5.3. Biểu hiện của năng lực chung

Năng lực tự chủ và tự học: Tự làm được những việc của mình ở nhà và ở trường theo sự phân công, hướng dẫn, có ý thức về quyền và mong muốn của bản thân, bước đầu biết cách trình bày và thực hiện một số quyền lợi chính đáng, có ý thức học tập và làm theo gương người tốt.

Giao tiếp và hợp tác: Nhận ra được ý nghĩa của giao tiếp trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân, bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ, kết hợp với hình ảnh, cử chỉ để trình bày thông tin và ý tưởng, tập trung, chú ý khi giao tiếp, nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới đối với bản thân từ các nguồn tài liệu cho sẵn hướng dẫn, biết thu nhận thông tin từ tình huống, nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi, nếu được cách thức giải quyết vấn đề đơn giản theo hướng dẫn, biết tiến hành giải quyết vấn đề theo hướng dẫn.

1.1.5.4. Biểu hiện năng lực đặc thù ở học sinh lớp 3 môn Tiếng Việt

Năng lực ngôn ngữ:

Đọc: Đọc đúng và trôi chảy văn bản, hiểu được nội dung chính của văn bản, bắt đầu hiểu được một số chi tiết trong văn bản.

Viết: Viết đúng chính tả, từ vựng và ngữ pháp cơ bản, viết được những câu, đoạn văn ngắn đơn giản, viết được bài văn ngắn (kể, tả, giới thiệu) đơn giản, có đủ ba phần: mở bài, thân bài, kết bài.

Nghe: Nghe hiểu nội dung cơ bản của bài nghe ngắn về chủ đề quen thuộc, nhận biết được cảm xúc của người nói, biết cách trả lời những câu hỏi đơn giản liên quan đến nội dung bài nghe.

Nói: Nói rõ ràng, dễ hiểu khi trình bày ý kiến, bắt đầu biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ phù hợp khi nói, kể lại được nội dung chính của câu chuyện đã đọc, đã nghe, chia sẻ được cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về một vấn đề đơn giản, thuyết minh được một cách đơn giản về một sự vật, hiện tượng quen thuộc.

Năng lực văn học: Phân biệt được văn bản truyện và thơ (đoạn, bài văn xuôi và đoạn, bài văn vần), nhận biết được nội dung văn bản và thái độ, tình cảm của người viết, bước đầu hiểu được tác dụng của một số yếu tố hình thức của văn bản văn học (ngôn từ, nhân vật, cốt truyện, vần thơ, so sánh, nhân hoá), hiểu được ý nghĩa hoặc bài học rút ra từ văn bản.

Đọc diễn cảm văn bản văn học: Kể lại, tóm tắt được nội dung chính của câu chuyện, bài thơ, nhận xét được các nhân vật, sự việc và thái độ, tình cảm của người viết trong văn bản, nhận biết được thời gian và địa điểm, một số kiểu vần thơ, nhịp thơ, từ ngữ, hình ảnh đẹp, độc đáo và tác dụng của các biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh, viết được đoạn, bài văn kể chuyện, miêu tả thể hiện cảm xúc và khả năng liên tưởng, tưởng tượng.

1.2. Thực trạng dạy học Tiếng Việt lớp 3 trên địa bàn thành phố Kon Tum

1.2.1. Mục đích điều tra

Mục đích điều tra nhằm giúp nhóm nghiên cứu lấy thông tin trước thực nghiệm để thu thập dữ liệu về tình trạng hiện tại của học sinh trước khi áp dụng phương pháp học thông qua chơi vào dạy học. Dữ liệu này sẽ được sử dụng để so sánh với kết quả sau khi áp dụng phương pháp, từ đó đánh giá hiệu quả của phương pháp và đưa ra những điều chỉnh phù hợp cho các bài học tiếp theo.

1.2.2. Nội dung điều tra

Đánh giá mức độ hứng thú của học sinh đối với việc học Tiếng Việt theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi.

Xác định những khó khăn, vướng mắc mà học sinh có thể gặp phải trong quá trình học tập theo phương pháp này.

Thu thập thông tin để điều chỉnh kế hoạch dạy học phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của học sinh.

1.2.3. Phương pháp điều tra

Phương pháp khảo sát: Sử dụng bảng khảo sát để thu thập thông tin từ học sinh, sinh viên ngành giáo dục tiểu học và giáo viên. Bảng khảo sát bao gồm các câu hỏi về thái độ, mức độ hứng thú, kinh nghiệm và mong đợi của họ đối với việc học Tiếng Việt theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi.

1.2.4. Thời gian điều tra

Tháng 3/2024

1.2.5. Kết quả điều tra

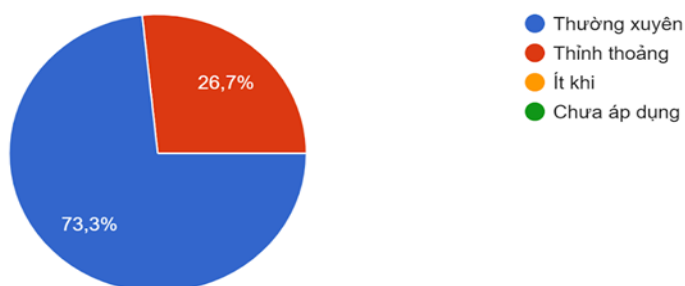
Qua khảo sát việc áp dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt 3 với số lượng 35 cán bộ quản lý, giáo viên tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Kon Tum, nhóm nghiên cứu đã thu thập được kết quả như sau:

* Về mức độ áp dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt 3

Dựa vào biểu đồ 1 cho thấy phương pháp trò chơi được áp dụng phổ biến trong dạy học Tiếng Việt lớp 3. 73,3% giáo viên cho biết họ thường xuyên áp dụng phương pháp này, chỉ có 26,7% giáo viên cho biết họ áp dụng thỉnh thoảng. Có thể thấy rằng, phương pháp trò chơi đang dần trở thành một phương pháp giảng dạy hiệu quả và được nhiều giáo viên tin tưởng áp dụng trong dạy học Tiếng Việt lớp 3.

Biểu đồ 1. Mức độ áp dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt 3

Thầy/cô thường xuyên áp dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt lớp 3 ở mức độ nào?



* Về một số lợi ích và khó khăn của việc áp dụng phương pháp HTQC trong dạy học Tiếng Việt 3

Dựa vào biểu đồ 2 cho thấy phương pháp trò chơi khi áp dụng trong dạy học Tiếng Việt 3 mang lại nhiều lợi ích như sau:

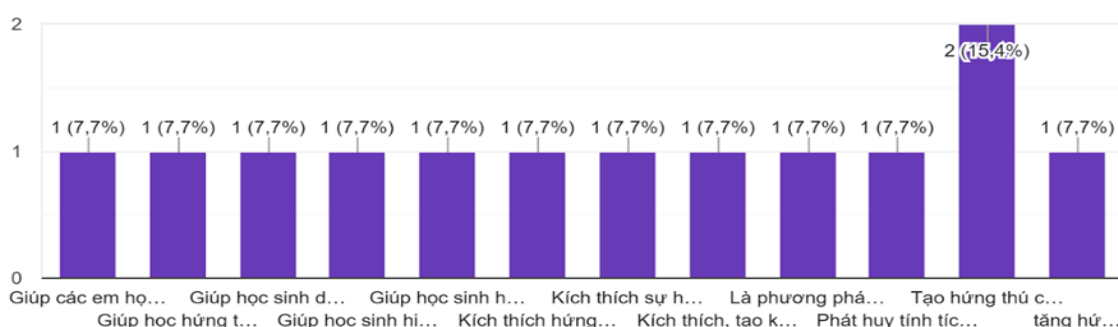
Một là, kích thích sự hứng thú của học sinh.

Hai là, phát huy tính tích cực của học sinh.

Ba là, giúp các em học sinh tiếp thu bài tốt hơn.

Biểu đồ 2. Lợi ích của việc áp dụng HTQC trong dạy học Tiếng Việt 3

Theo thầy/cô, những lợi ích chính của việc áp dụng phương pháp học thông qua chơi trong dạy học Tiếng Việt lớp 3 là gì?



Qua khảo sát từ các giáo viên ở Trường TH về những khó khăn chính trong việc áp dụng phương pháp học thông qua chơi trong dạy học Tiếng Việt lớp 3, nhóm nghiên cứu thu được một số ý kiến như sau:

Một là, GV cần có kỹ năng công nghệ thông tin để thiết kế trò chơi trên PowerPoint.

Hai là, một số trò chơi khó tổ chức do còn phụ thuộc vào cơ sở vật chất nhà trường.

Ba là, GV cần có kỹ năng quản lý lớp tốt.

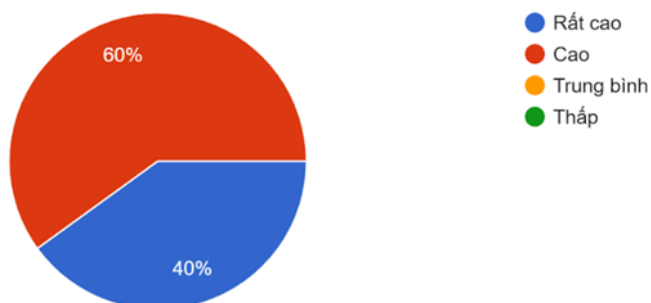
*** Về mức độ hứng thú tham gia học tập của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi**

Dựa vào biểu đồ 3 cho thấy phương pháp trò chơi được áp dụng phổ biến trong dạy học Tiếng Việt lớp 3 và nhận được sự đánh giá cao của giáo viên về hiệu quả của phương pháp này. 60% giáo viên cho biết họ đánh giá mức độ hứng thú tham gia học tập của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi là rất cao, 40% giáo viên cho biết mức độ hứng thú tham gia học tập của học sinh là cao.

Kết quả này cho thấy rằng, phương pháp trò chơi có thể giúp học sinh học tập Tiếng Việt một cách hứng thú và hiệu quả hơn.

Biểu đồ 3. Mức độ hứng thú tham gia học tập của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi

Thầy/cô đánh giá mức độ hứng thú tham gia học tập của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi như thế nào?



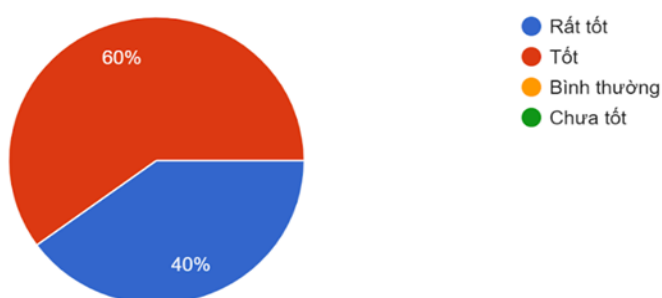
* Về mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi

Dựa vào biểu đồ 4 cho thấy đa số giáo viên đánh giá cao mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh với các hoạt động học tập thông qua chơi. Với 40% đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh ở mức rất tốt, có 60% còn lại cho rằng mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh ở mức tốt.

Kết quả này cho thấy rằng, các hoạt động học tập thông qua chơi có thể giúp học sinh học tập một cách hiệu quả và hứng thú hơn.

Biểu đồ 4. Mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi

Thầy/cô đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi như thế nào?



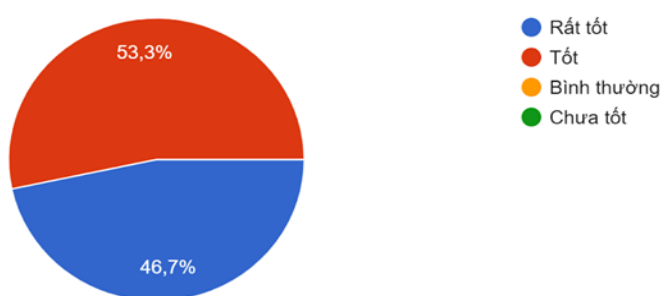
*** Về đánh giá kỹ năng hợp tác, giao tiếp của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi**

Dựa vào biểu đồ 5 cho thấy phương pháp trò chơi được đánh giá phát triển kỹ năng hợp tác và giao tiếp của học sinh trong dạy học Tiếng Việt lớp 3. 46,7% giáo viên cho biết họ đánh giá kỹ năng của học sinh ở mức độ rất tốt, 53,3% đánh giá kỹ năng của học sinh ở mức độ tốt.

Có thể thấy rằng, phương pháp trò chơi là một phương pháp hiệu quả và được nhiều giáo viên tin tưởng áp dụng trong dạy học Tiếng Việt lớp 3.

Biểu đồ 5. Đánh giá kỹ năng hợp tác, giao tiếp của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi

Thầy/cô đánh giá kỹ năng hợp tác, giao tiếp của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi như thế nào?



Qua đây có thể thấy rằng phương pháp trò chơi đã góp phần nâng cao hiệu quả trong dạy học Tiếng Việt lớp 3. Ngoài những ý kiến trên, chúng tôi còn nhận được nhận xét của các Thầy, Cô để góp phần nâng cao hiệu quả khi áp dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt 3.

Một là, nâng cao năng lực của giáo viên.

Hai là, đánh giá đúng năng lực và mức độ hứng thú của học sinh để tổ chức các trò chơi phù hợp.

Ba là, tổ chức trò chơi theo nhóm,... phát huy tính tích cực của học sinh, phát triển năng lực giao tiếp.

Bốn là, lựa chọn và xây dựng trò chơi phù hợp với bài học, nội dung.

Ngoài ra, để khẳng định vai trò của HTQC, chúng tôi đã phối hợp với giáo viên Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo thành phố Kon Tum thiết kế và tổ chức một hoạt động trải nghiệm bằng cách vận dụng HTQC với chủ đề Chủ đề “Nhớ ơn thầy cô”. Qua tổ chức hoạt động này chúng tôi đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý giá trong

việc thiết kế và tổ chức các trò chơi cho HS nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của HS. Kết quả thiết kế trò chơi và hoạt động chơi được thể hiện ở Phụ lục 1.

Tiểu kết chương 1

Trong chương 1, chúng tôi đã hệ thống hóa các nội dung liên quan đến vấn đề nghiên cứu: Một số lý thuyết chung về HTQC; đặc điểm, nội dung chương trình môn tiếng Việt 3; đặc điểm tâm sinh lý của học sinh tiểu học; vai trò của môn tiếng Việt đối với học sinh tiểu học; phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh lớp 3 thông qua môn Tiếng Việt. Từ đó nhóm tác giả đã có thêm những kiến thức cơ sở để tiến hành các hoạt động nghiên cứu tiếp theo.

Ngoài ra trong chương này nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thực trạng việc dạy học Tiếng Việt lớp 3 trên địa bàn thành phố Kon Tum và bước đầu đã đạt được một số kết quả cho thấy việc áp dụng HTQC trong dạy học Tiếng Việt mang lại hiệu quả và đang ngày càng được nhiều giáo viên áp dụng.

CHƯƠNG 2. THIẾT KẾ KẾ HOẠCH BÀI DẠY

2.1. Nguyên tắc thiết kế kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt theo hướng học thông qua Chơi

Để thiết kế KHBD môn Tiếng Việt theo hướng HTQC cần tuân theo các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, xác định yêu cầu cần đạt của bài học/chủ đề theo hướng HTQC

HTQC không có nghĩa chỉ là chơi các trò chơi vui vẻ và hi vọng rằng trẻ sẽ tình cờ học được điều gì đó trong quá trình chơi. Kể cả khi GV có ý định cho HS chơi tự do thì hoạt động chơi đó vẫn có mục tiêu học tập nhất định.

Thứ hai, lựa chọn nội dung phù hợp với yêu cầu cần đạt đã xác định

Dựa vào yêu cầu cần đạt đã xác định, GV phác thảo, lập dàn ý tiến trình bài học. Từ đó, GV lựa chọn các nội dung phù hợp bằng cách trả lời 2 câu hỏi: Những nội dung nào của bài dạy/chủ đề sẽ tổ chức HTQC? HTQC có thể được tổ chức gắn với hoạt động học tập nào trong tiến trình bài dạy/chủ đề được tổ chức trên lớp học?

Thứ ba, lựa chọn và vận dụng phương pháp/kỹ thuật tổ chức HTQC

Để lựa chọn phương pháp/kỹ thuật dạy học, cần đảm bảo GV có những hiểu biết về các phương pháp/kỹ thuật dạy học hiện có; nội dung, đặc điểm, mặt mạnh và hạn chế của mỗi phương pháp/kỹ thuật dạy học đó; mục đích và phạm vi sử dụng của mỗi phương pháp/kỹ thuật dạy học; yêu cầu của việc áp dụng phương pháp/kỹ thuật vào thực tiễn dạy học.

2.2. Một số kỹ thuật theo hướng tiếp cận HTQC được sử dụng ở môn Tiếng Việt.

2.2.1. Sử dụng kỹ thuật KWLH:

GV sử dụng bảng dưới đây (có thể hình thức cá nhân hoặc nhóm):

K (Know)	W (Want)	L (Learn)	H (How)
Những điều em biết	Những điều em muốn biết	Những điều em học được	Làm thế nào để em có thể học được nhiều hơn

- HS động não nhanh và nêu ra các từ, cụm từ, ý tưởng liên quan đến chủ đề vào cột K.

Ở cột này, ngoài việc nêu câu hỏi: “Hãy nói những gì các em đã biết về...” thì GV có thể khuyến khích HS giải thích các ý tưởng đó.

- Sau đó GV tổ chức cho HS chia sẻ những điều các em muốn biết thêm về bài học/chủ đề và viết vào cột W.

- Trong hoặc sau khi thảo luận, tìm hiểu về những ý tưởng đã nêu ra, HS ghi những điều các em học được vào cột L và so sánh với những gì các em đã viết vào cột W, đánh dấu vào những ý tưởng trả lời cho câu hỏi ở cột W (không phải tất cả những câu hỏi ở cột W đều được bài đọc trả lời hoàn chỉnh).

- Thảo luận những thông tin được ghi nhận ở cột L.

- Kết thúc hoạt động, khuyến khích HS tự tìm hiểu, nghiên cứu thêm về những câu hỏi đã nêu ở cột W mà chưa tìm được câu trả lời, đề xuất những cách thức tìm hiểu, nghiên cứu và ghi vào cột H.

Ví dụ: Chủ đề “Những màu sắc thiên nhiên”

K (Know) Những điều em biết	W (Want) Những điều em muốn biết	L (Learn) Những điều em học được	H (How) Làm thế nào để em có thể học được nhiều hơn
- Các em biết về các yếu tố trong thiên nhiên như cây cối, hoa lá, sông suối, núi non, động vật,... - Các em biết về một số loài động, thực vật quen thuộc. - Các em biết về vẻ đẹp của thiên nhiên.	- Các em muốn biết thêm về các loài động, thực vật quý hiếm. - Các em muốn biết về những hiện tượng kỳ thú trong thiên nhiên như lũ lụt, hạn hán, động đất,... - Các em muốn biết về cách bảo vệ môi trường.	- Qua bức tranh, các em học được về sự đa dạng và phong phú của thế giới thiên nhiên. - Các em học được về vai trò quan trọng của thiên nhiên đối với đời sống con người. - Các em học được về ý thức bảo vệ môi trường.	- Các em sẽ tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường như trồng cây xanh, dọn dẹp vệ sinh môi trường,... - Các em sẽ tuyên truyền cho mọi người về ý nghĩa quan trọng của việc bảo vệ môi trường. - Các em sẽ tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên như nước, điện,...

2.2.2. Sử dụng kĩ thuật Nhìn thấy – Suy nghĩ – Băn khoăn

- Thói quen tư duy: Thấy – Suy nghĩ – Băn khoăn bao gồm 3 câu hỏi đơn giản:

Em đã nhìn thấy gì?

Em suy nghĩ gì khi nhìn thấy?

Điều gì làm em ngạc nhiên/băn khoăn?

- GV yêu cầu HS quan sát một đối tượng – có thể là tác phẩm nghệ thuật, hình ảnh, hiện vật – và theo dõi xem HS liên tưởng tới những gì đang xảy ra hoặc quan sát thấy cái gì?

- Tiếp theo, GV khuyến khích HS trình bày các suy nghĩ của mình và giải thích vì sao lại có suy nghĩ đó. GV yêu cầu HS suy nghĩ xem mình có băn khoăn gì khi quan sát đồ vật đó hoặc khi nói về chủ đề đó. Để tạo thói quen tốt cho HS, có thể gợi ý để các em sử dụng 3 mẫu câu sau:

“Em nhìn thấy...”

“Em nghĩ...”

“Em tự hỏi ...”.

- HS có thể viết hoặc vẽ trên giấy câu trả lời, hoặc chia sẻ trước cả lớp. Sau khi HS bày tỏ sự băn khoăn của mình, GV có thể tổ chức cho HS tìm kiếm câu trả lời bằng cách đặt các câu hỏi tiếp theo cho các HS khác và cứ làm như vậy sẽ giúp tư duy của HS liên tục được kích thích, GV chỉ dừng lại khi nào đạt được mục tiêu của hoạt động. Các câu trả lời lần lượt của HS cần được ghi chép lại, giúp mô tả các quan sát, các diễn giải và băn khoăn của lớp.

GV sẽ sử dụng những ghi chép này trong suốt quá trình cùng HS nghiên cứu.

2.2.3. Sử dụng kĩ thuật Suy nghĩ – Cặp đôi – Chia sẻ

- GV nêu một câu hỏi hoặc bài tập về chủ đề;

- Mỗi HS tự suy nghĩ về nhiệm vụ trong 2- 5 phút (Suy nghĩ);

- Sau đó HS quay sang bạn bên cạnh để cùng thảo luận (Thảo luận Cặp đôi);

- Hai HS cùng trình bày trước lớp (Chia sẻ).

Ví dụ: HS nêu ý nghĩa của một bài đọc hoặc của câu chuyện (môn Tiếng Việt).

2.3. Thiết kế một số kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt lớp 3 theo hướng Học thông qua Chơi (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

2.3.1. Kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt 3 Bài 6: Luyện từ và câu: Biện pháp so sánh; Đặt và trả lời câu hỏi Ở đâu?

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Tiếng Việt – Lớp 3

Chủ đề: Những màu sắc thiên nhiên

Bài 6: Luyện từ và câu: Biện pháp so sánh

Đặt và trả lời câu hỏi Ở đâu?

(Minh họa KHBD theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi)

I. Yêu cầu cần đạt:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận diện và nêu được tác dụng của biện pháp so sánh.
- Phát triển năng lực ngôn ngữ: biết đặt câu có sử dụng biện pháp so sánh, biết cách đặt câu hỏi ở đâu? để hỏi về địa điểm diễn ra sự việc

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tác dụng của phép so sánh, đặt được câu với từ so sánh, biết đặt câu hỏi để hỏi về địa điểm.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các yêu cầu mà trò chơi đưa ra.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tham gia thảo luận nhóm hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

3. Phẩm chất:

- Nhân ái: Biết giúp đỡ nhau trong thảo luận nhóm.
- Chăm chỉ: Chăm chỉ đọc bài, trả lời câu hỏi.
- Trách nhiệm: Giữ trật tự, học tập nghiêm túc.

II. Đồ dùng dạy học:

GV: SGK, bài giảng điện tử, bút dạ, phiếu học tập, các thẻ tranh ảnh,...

HS: SGK, vở, bút, bảng con,...

III. Hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Phân tích, giải thích
Khởi động *Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS khi bước vào bài mới, củng cố lại kiến thức cũ về từ đồng nghĩa. *Cách tiến hành: <i>Hoạt động: Rung chuông vàng</i> - GV phổ biến luật chơi: Trên máy chiếu hoặc ti vi sẽ xuất hiện lần lượt các câu hỏi về từ đồng nghĩa, mỗi HS sẽ có 15 giây suy nghĩ và viết câu trả lời vào bảng con, cả lớp sẽ giơ bảng con có ghi câu trả lời khi hết thời gian, HS nào trả lời đúng sẽ được chơi tiếp, HS nào trả lời sai hoặc không có câu trả lời trên bảng con sẽ phải dừng cuộc chơi. - GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi. - GV chuẩn bị một số câu hỏi về từ đồng nghĩa, VD: + Câu hỏi 1: Từ nào đồng nghĩa với "xa xôi"? a) Gần gũi b) Xa tít c) Kề bên d) Gần kề + Câu hỏi 2: Từ nào đồng nghĩa với "yêu thương"? a) Ghét bỏ	- HS lắng nghe luật chơi. - HS tham gia trò chơi + Câu hỏi 1: Từ nào đồng nghĩa với "xa xôi"? b) Xa tít + Câu hỏi 2: Từ nào đồng nghĩa với "yêu thương"? c) Yêu quý	Loại hình HTQC: chơi có tính định hướng Đặc điểm: - Hứng thú: HS được tham gia thử thách thông qua trò chơi. - Có ý nghĩa: HS được củng cố lại kiến thức đã học về từ đồng nghĩa. - Tham gia tích cực: thu hút sự chú ý của và tham gia của HS vào bài học, tất cả HS đều được tham gia chơi. - Tương tác xã hội: HS cùng chơi, được cùng trình bày kết quả trước lớp.

b) Phần nộ c) Yêu quý d) Khinh miệt + Câu hỏi 3: Viết một từ đồng nghĩa với từ “xinh xắn” + Câu hỏi 4: Từ nào đồng nghĩa với "nông cạn"? a) Hời hợt b) Thâm sâu c) Vụng về d) Xa xôi + Câu hỏi 5: ... - GV nhận xét chung về kết quả của HS và giới thiệu bài học.	+ Câu hỏi 3: Viết một từ đồng nghĩa với từ “xinh xắn” Trả lời: xinh, xinh đẹp, xinh tươi, xinh xẻo, ... + Câu hỏi 4: Từ nào đồng nghĩa với "nông cạn"? a) Hời hợt + Câu hỏi 5: ... - HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.	
Khám phá Hoạt động 1: Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi Bài tập 1: *Mục tiêu: HS nhận biết được phép so sánh và tác dụng của phép so sánh. *Cách tiến hành: - GV mời HS đọc đoạn văn và câu hỏi. - HS làm việc theo nhóm đôi thảo luận để thực hiện yêu cầu trong phiếu học tập. PHIẾU BÀI TẬP Những sự vật nào được so sánh với nhau ở đoạn văn dưới đây? Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng	- HS đọc. - HS thảo luận và thực hiện yêu cầu của phiếu bài tập. - Kết quả mà các nhóm có thể đạt được: Những sự vật được so sánh với nhau là: cây gạo – tháp đèn khổng lồ	Loại hình HTQC: Áp dụng kĩ thuật Trộn lẫn và Kết nối; chơi có định hướng. Đặc điểm: - Hứng thú: HS thoải mái khi tham gia thảo luận nhóm, tham gia các hoạt động HTQC, được di chuyển trong lớp và thể hiện ý tưởng của bản thân, được chia sẻ và bổ sung kết quả cho nhau. - Có ý nghĩa: Thông qua chơi, HS được huy động kiến thức

lồ. Hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi. Hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến trong xanh. - GV mời đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận và nhận xét và hỏi các nhóm: + Chúng được so sánh với nhau ở đặc điểm gì? + Theo em, câu văn chứa hình ảnh so sánh có gì hay? - GV chốt đáp án và tác dụng của biện pháp so sánh. Hoạt động 2: Ghi kết quả bài tập 1 theo mẫu sau. Bài tập 2 *Mục tiêu: HS nhận diện được phép so sánh. *Cách tiến hành: - Mời HS đọc và thực hiện yêu cầu của bài tập theo mẫu: <table border="1" data-bbox="247 1713 678 1825"> <thead> <tr> <th>Sự vật 1</th><th>Từ so sánh</th><th>Sự vật 2</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>cây gạo</td><td>như</td><td>tháp đền không lồ</td></tr> </tbody> </table> Hoạt động 3: Quan sát tranh, tìm những sự vật có đặc điểm giống nhau (hình dạng, màu	Sự vật 1	Từ so sánh	Sự vật 2	cây gạo	như	tháp đền không lồ	bông hoa – ngọn lửa hồng tươi búp nõn – ánh nến trong xanh - HS trả lời: + cây gạo – tháp đền không lồ: so sánh hình dạng bông hoa – ngọn lửa hồng tươi: so sánh màu sắc búp nõn – ánh nến trong xanh: so sánh hình dạng lẫn màu sắc + Câu văn chứa hình ảnh so sánh giúp sự vật cụ thể, sinh động, giàu sức gợi hình, gợi cảm. - HS đọc và thực hiện bài tập theo mẫu <table border="1" data-bbox="718 1758 1085 1915"> <thead> <tr> <th>Sự vật 1</th><th>Từ so sánh</th><th>Sự vật 2</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>cây gạo</td><td>như</td><td>tháp đền không lồ</td></tr> <tr> <td>hàng ngàn bông hoa</td><td>là</td><td>hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi</td></tr> <tr> <td>hàng ngàn búp nõn</td><td>là</td><td>hàng ngàn ánh nến trong xanh</td></tr> </tbody> </table>	Sự vật 1	Từ so sánh	Sự vật 2	cây gạo	như	tháp đền không lồ	hàng ngàn bông hoa	là	hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi	hàng ngàn búp nõn	là	hàng ngàn ánh nến trong xanh	vừa học về biện pháp so sánh để tham gia trò chơi, đặt và trả lời được câu hỏi ở đâu? để hỏi về địa điểm diễn ra sự việc. - Tham gia tích cực: thu hút sự chú ý và tham gia của HS vào bài học, tất cả HS đều được chia sẻ những hiểu biết của mình về nội dung bài học. - Tương tác xã hội: HS được trao đổi, làm việc nhóm, được trình bày sản phẩm của bản thân và học hỏi thêm từ sản phẩm của các bạn.
Sự vật 1	Từ so sánh	Sự vật 2																		
cây gạo	như	tháp đền không lồ																		
Sự vật 1	Từ so sánh	Sự vật 2																		
cây gạo	như	tháp đền không lồ																		
hàng ngàn bông hoa	là	hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi																		
hàng ngàn búp nõn	là	hàng ngàn ánh nến trong xanh																		

sắc,...). Đặt câu so sánh các sự vật đó với nhau. *Mục tiêu: HS đặt được câu có sử dụng biện pháp so sánh. *Cách tiến hành: <i>Sử dụng kĩ thuật Trộn lẫn và Kết nối</i> <i>Chuẩn bị:</i> GV chuẩn bị một số thẻ tranh, mặt sau là từ khóa của bức tranh (VD: tranh con mèo – mặt sau ghi con mèo), trong đó một nửa số thẻ chứa sự vật 1 và một nửa số thẻ chứa sự vật 2 và giữa chúng có những đặc điểm tương đồng nhất định để HS có thể đặt câu so sánh. (VD: Ảnh con mèo + ảnh hòn bi ve, đặt câu: Mắt mèo tròn như hòn bi ve.) <i>Thực hiện hoạt động:</i> - GV chia lớp thành 2 nhóm. - GV trộn lẫn các thẻ lại với nhau, sau đó phát cho mỗi HS một thẻ. - HS đi quanh phòng, quan sát và đọc từ khóa để tìm người có thẻ phù hợp với mình để đặt câu so sánh. - Khi HS tìm thấy người có thẻ phù hợp với mình thì sẽ đứng cạnh nhau tạo thành một cặp và thảo luận thống nhất để đặt câu	- HS chia thành 2 nhóm. - HS nhận thẻ, quan sát đặc điểm của sự vật trong thẻ và ghi nhớ từ khóa. - HS di chuyển để tìm bạn có thẻ phù hợp với mình (có những đặc điểm tương đồng để đặt câu so sánh.) - HS bắt cặp với bạn tìm được và thảo luận để đặt	
--	---	--

so sánh có chứa từ khóa trong 2 thẻ hình. <i>Kiểm tra:</i> - Từng cặp chia sẻ từ khóa trong hình ảnh mình nhận được và đặt câu so sánh với 2 từ khóa đó. - Cả lớp đưa ra biểu tượng thích hoặc không thích để thể hiện rằng câu trả lời của mỗi cặp đã đúng và phù hợp hay chưa. - GV cũng có thể mở rộng đặt câu hỏi, thảo luận về lí do tại sao câu trả lời đúng hay sai hoặc mở rộng thông tin cho HS về các thẻ các em nhận được. - GV nhận xét hoạt động và tuyên dương HS. Hoạt động 4: Cùng bạn hỏi – đáp về các sự việc diễn ra trong đoạn văn. *Mục tiêu: HS đặt và trả lời được câu hỏi ở đâu? để hỏi về địa điểm diễn ra sự việc. *Cách tiến hành: <i>Tổ chức trò chơi, đồ vui</i> - GV mời HS đọc thật kĩ đoạn văn để chơi trò chơi: Trên vòm cây, lũ chim sẻ đang trò chuyện ríu rít. Dưới đất, đám	câu so sánh có chứa 2 từ khóa đã cho. - HS chia sẻ từ khóa và câu so sánh đã đặt. + Trăng tròn như quả bưởi. + Cây nấm trông như chiếc ô. + ... - HS khác phản hồi lại thông tin của nhóm HS vừa trình bày bằng biểu tượng thích hoặc không thích. - HS thực hiện trao đổi. - HS đọc đoạn văn thật kĩ.	
---	---	--

lá khô cuống cuống chạy, va vào nhau sột soạt. Trước hiên nhà, tấm màn che đung đưa, lách cách. Trong nhà, em bé bé chột giật mình tỉnh giấc. “Suyt, im nào!” – Ngọn gió thầm nhắc. Và bỗng dưng tất cả dừng lại thật. - GV chia lớp thành các đội chơi (mỗi tổ là một đội) - Mỗi đội sẽ được phát một tờ giấy A3, trên tờ giấy A3 có ghi sẵn các chữ “hỏi” và “đáp” và một bút dạ. - Các bạn ở mỗi đội sẽ chuyền tay nhau tờ giấy từ đầu đến cuối tổ, mỗi bạn khi cầm tờ giấy sẽ ghi nhanh một câu hỏi hoặc một câu trả lời dưới dạng hỏi và đáp địa điểm diễn ra các sự việc diễn ra trong đoạn văn. - Khi tờ giấy đến tay bạn cuối cùng hoặc hết thời gian (7 phút), bạn cầm tờ giấy sẽ đem lên và treo lên bảng phần kết quả của đội mình.	- HS chia làm các đội chơi (mỗi tổ là một đội). - Mỗi đội nhận tờ giấy, bút dạ và lắng nghe luật chơi. - HS thực hiện chơi. - Một bạn đại diện đội mình trình bày kết quả mà đội mình đạt được: H: Lũ chim sẽ đang trò chuyện ở đâu? Đ: Lũ chim sẽ đang trò chuyện trên vòm cây. H: Đám lá khô cuống cuống chạy, va vào nhau sột soạt ở đâu? Đ: Đám lá khô cuống cuống chạy, va vào nhau sột soạt ở dưới đất. H: Tấm màn che đung đưa, lách cách ở đâu?	
---	--	--

	Đ: Tầm mảnh che đung đưa, lách cách trước hiên nhà. H: Em bé giật mình chột tỉnh giấc ở đâu? Đ: Em bé chột giật mình tỉnh giấc ở trong nhà. - Các đội chơi quan sát và nhận xét kết quả của đội chơi khác. Đội nào đúng nhiều và nhanh nhất sẽ được ưu tiên nhận thưởng.	
Vận dụng Trò chơi “Ô cửa bí mật” (trò chơi gồm 3 – 4 ô cửa, sau mỗi ô cửa là 1 câu hỏi trắc nghiệm có liên quan đến nội dung đã học, HS sẽ lựa chọn đáp án đúng bằng cách giơ thẻ ý kiến).	- HS lắng nghe luật chơi và tham gia chơi trò chơi: + Ô cửa 1: Câu hỏi: Con nào to hơn, con voi hay con kiến? Hãy so sánh con voi và con kiến với một vật bất kì để thể hiện kích thước của chúng. Đáp án: Con voi to hơn con kiến rất nhiều. Ví dụ: Con voi to như một tòa nhà, còn con kiến nhỏ như một hạt gạo. Câu hỏi: Khi muốn hỏi về địa điểm xảy ra một sự việc, ta thường sử dụng từ ngữ	Loại hình HTQC: chơi có định hướng Đặc điểm: - Hứng thú: HS được chơi trò chơi, thử thách bản thân với các câu hỏi của ô cửa bí mật một cách kịch tính, hồi hộp. - Có ý nghĩa và nhiều cơ hội thử nghiệm: HS được ôn lại kiến thức đã học trong bài. - Tham gia tích cực và tương tác xã hội: thu hút sự chú ý và tham gia của tất cả HS vào hoạt động.

	nào? Hãy đặt một câu hỏi có chứa từ đó. Đáp án: Từ ngữ: Ở đâu? Ví dụ: Bố đi công tác ở đâu? Cửa hàng bán sách nằm ở đâu? Chim bay về tổ ở đâu? + Ô cửa 3: Câu hỏi: Câu nào sau đây sử dụng biện pháp so sánh? a) Con mèo đang ngủ. b) Bông hoa này đẹp quá. c) Bầu trời hôm nay trong xanh như ngọc bích. d) Con chim đang đậu trên cành cây. Đáp án: Câu c) sử dụng biện pháp so sánh "bầu trời hôm nay trong xanh như ngọc bích". Các câu a), b) và d) không sử dụng biện pháp so sánh. + Ô cửa 4: Câu hỏi: Hãy lấy hai đặc điểm khác nhau của con chó và con mèo để so sánh. Đáp án: Con mèo và con chó có nhiều điểm khác nhau.	
--	---	--

	Ví dụ: Con mèo kêu meo meo, còn con chó sủa gâu gâu.	
IV. Điều chỉnh sau tiết dạy:		

2.3.2. Kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt 3 Bài 19: Nói và Nghe: Sơn Tinh, Thủy Tinh

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Tiếng Việt – Lớp 3

Chủ đề: Đất nước ngàn năm

Bài 19: Nói và Nghe: Sơn Tinh, Thủy Tinh

(Minh họa KHBD theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi)

I. Yêu cầu cần đạt:

1. Năng lực đặc thù:

- Nhận biết được các nhân vật: Sơn Tinh, Thủy Tinh, Mị Nương, Vua Hùng.
- Kể lại được từng đoạn của câu chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh dựa vào tranh và câu hỏi gợi ý.
- Nêu được cảm nhận của mình về câu chuyện, rút ra được ý nghĩa câu chuyện.

2. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học: Có tinh thần tự giác, tự học, tự tìm hiểu bài học.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Vận dụng được các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm, hợp tác cùng bạn bè hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Ghi nhớ công lao dựng nước và giữ nước của cha ông ta.
- Chăm chỉ: Chăm chỉ học tập.
- Trách nhiệm: Có thái độ yêu quý và biết bảo vệ thiên nhiên.

II. Đồ dùng dạy học:

GV: SGK, bài giảng điện tử,...

HS: SGK, vở, bút,...

III. Hoạt động dạy học:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Phân tích, giải thích
1. Khởi động (5P) *Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS khi bước vào bài mới *Cách tiến hành: <i>Trò chơi: Nhận diện loài vật</i> - GV phổ biến luật chơi: Trên màn hình sẽ xuất hiện hình ảnh các con vật bị bôi đen, nhiệm vụ của học sinh là đoán đúng tên các loài vật này, nếu trả lời đúng sẽ nhận được một phần thưởng, nếu trả lời sai sẽ nhường cơ hội cho bạn khác. - GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi.	- HS lắng nghe luật chơi. - HS tham gia trò chơi: + Hình ảnh 1:  Đáp án: Con Voi (Voi 9 ngà) + Hình ảnh 2:  Đáp án: Con Gà (gà chín cựa)	Loại hình HTQC: chơi có tính định hướng Đặc điểm: - Hứng thú: HS được tham gia thử thách thông qua trò chơi. - Có ý nghĩa: HS được biết thêm về những kiến thức mới. - Tham gia tích cực: thu hút sự chú ý của và tham gia của HS vào bài học, tất cả HS đều được tham gia chơi. - Tương tác xã hội: HS cùng chơi, được cùng trình bày kết quả trước lớp.

GV: Khen ngợi học sinh đã trả lời đúng và dẫn dắt vào bài: Các em vừa được nhìn thấy những con vật quen thuộc nhưng lại mang những đặc điểm kỳ lạ phải không nào. Đây là những con vật đã xuất hiện trong lễ vật kén rể của một vị vua, để biết rõ hơn diễn biến của câu chuyện nay, Thầy cùng các em sẽ tìm hiểu trong câu chuyện hôm nay nhé.	+ Hình ảnh 3:  Đáp án: Con Ngựa (Ngựa chín hồng mao) - HS lắng nghe và ghi tên bài vào vở.	
2. Khám phá (20P) - GV cho HS quan sát các bức tranh trong sách giáo khoa và yêu cầu HS nêu cảm nghĩ về những gì mà mình quan sát được? - GV nhận xét, khen ngợi - GV kể mẫu toàn bộ câu chuyện.	- HS trả lời: + Một vị vua có một cô công chúa xinh đẹp. + Có hai chàng trai đến kén rể.  + Có những con vật với nhiều	Loại hình HTQC: Áp dụng kĩ thuật Trộn lẫn và Kết nối; chơi có định hướng. Đặc điểm: - Hứng thú: HS thoải mái khi tham gia thảo luận nhóm, tham gia các hoạt động HTQC, được

- GV cho HS nghe lại lần 2 bằng video, kết hợp với trả lời các câu hỏi gợi ý trong video (Nhận diện nhân vật)	đặc điểm là cũng xuất hiện trong câu chuyện này. Câu 1. Các em có biết đây là đời vua hùng thứ bao nhiêu không?  Trả lời: Vua Hùng thứ 18 ạ Câu 2. Một người đến từ vùng non cao, em có biết đây là ai không? Trả lời: Sơn Tinh  Câu 3. Một người đến từ vùng nước thâm, em có biết đây là ai không? Trư lời: Thủy Tinh Câu 4. Cuộc chiến giữa Sơn Tinh, Thủy Tinh diễn ra như thế nào và kết thúc ra sao?	di chuyển trong lớp và thể hiện ý tưởng của bản thân, được chia sẻ và bổ sung kết quả cho nhau. - Có ý nghĩa: Thông qua chơi, HS được huy động kiến thức vừa học có thể kể được 1 đoạn của câu chuyện - Tham gia tích cực: thu hút sự chú ý và tham gia của HS vào bài học, tất cả HS đều được chia sẻ những hiểu biết của mình về nội dung bài học. - Tương tác xã hội: HS được trao đổi, làm việc nhóm, được trình bày sản phẩm của bản thân và học hỏi thêm từ sản phẩm của các bạn.
--	---	--

- GV nhận xét, tuyên dương - GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm tương ứng với một bức tranh, học sinh của mỗi nhóm sẽ luyện kể cá nhân bức tranh của nhóm mình dựa vào các gợi ý. - Các nhóm sẽ đảo vị trí cho nhau, đảm bảo 1 nhóm mới sẽ có đủ HS của 4 nhóm - GV khen ngợi và tuyên dương các bạn. - GV cho HS 4 nhóm lên bảng kể chuyện nối tiếp theo 4 bức tranh. - GV cho HS nhận xét, GV nhận xét, khen ngợi và tuyên dương các bạn.	Trả lời: Thủy Tinh hô mưa gọi gió, nước dâng lên đến đâu núi cao lên đến đó, nên lần nào Thủy Tinh cũng thua.  - HS luyện kể cá nhân theo các bức tranh tương ứng với mỗi nhóm. - HS kể nối tiếp cho nhau nghe: - HS nhóm 1: Kể bức tranh số 1 - HS nhóm 2: Kể bức tranh số 2 - HS nhóm 3: Kể bức tranh số 3 - HS nhóm 4: Kể bức tranh số 4 - HS kể chuyện theo tranh	
--	--	--

3. Luyện tập thực hành (5P) - GV cho HS luyện tập kể chuyện theo nhóm đôi, mỗi bạn sẽ kể 2 đoạn của câu chuyện - Cuộc thi “Kể chuyện diễn cảm” -GV phổ biến tiêu chí của cuộc thi: Giọng kể to, rõ ràng, ngắt nghỉ nhịp đúng dấu câu,... - GV: Cho HS kể chuyện diễn cảm 1 – 2 đoạn trong câu chuyện. - GV cho HS nhận xét, gv nhận xét và khen ngợi.	- HS kể chuyện theo nhóm đôi. - HS tham gia cuộc thi - HS tham gia kể chuyện diễn cảm	Loại hình HTQC: chơi có định hướng Đặc điểm: - Hứng thú: HS được tham gia cuộc thi, thử thách bản thân với cuộc thi kể chuyện diễn cảm - Có ý nghĩa và nhiều cơ hội thử nghiệm: HS được ôn lại kiến thức đã học trong bài. - Tham gia tích cực và tương tác xã hội: thu hút sự chú ý và tham gia của tất cả HS vào hoạt động.
4. Vận Dụng (5P) - GV tổ chức cuộc thi “Nhà văn nhí” - GV phổ biến luật thi: Mỗi em sẽ hóa thân thành một nhà văn, viết 1 đoạn văn ngắn nêu cảm nhận của bản thân về câu chuyện “Sơn Tinh, Thủy Tinh” - GV gọi 1 – 2 lên trình bày về bài viết của mình. - GV cho HS nhận xét. - GV nhận xét, khen ngợi và tuyên dương.	- HS cùng tham gia cuộc thi - HS lên trình bày bài viết của mình.	Loại hình HTQC: chơi có định hướng Đặc điểm: - Hứng thú: HS được tham gia cuộc thi, thử thách bản thân với cuộc thi “Nhà văn nhí” - Có ý nghĩa và nhiều cơ hội thử nghiệm: HS được ôn lại kiến thức đã học trong bài.

		- Tham gia tích cực và tương tác xã hội: Thu hút sự chú ý và tham gia của tất cả HS vào cuộc thi.
IV. Điều chỉnh sau tiết dạy (nếu có)		

2.3.3. Kế hoạch bài dạy môn Tiếng Việt 3 Bài 7: Nghe – viết: Mùa hè lấp lánh.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY

Tiếng Việt – Lớp 3

Chủ đề: Những trải nghiệm thú vị

Bài 7: Nghe – Viết: MÙA HÈ LẤP LÁNH (T3)

(Minh họa KHBD theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:

1. Năng lực đặc thù:

- Phát triển năng lực ngôn ngữ: Viết đúng chính tả bài thơ “Mùa hè lấp lánh ” (3 khổ thơ đầu) trong khoảng 15 phút.
- Chọn được tr hoặc ch vào chỗ trống để tạo thành từ có nghĩa.

2. Năng lực chung.

- Năng lực tự chủ, tự học: lắng nghe, viết bài đúng, kịp thời và hoàn thành các bài tập trong SGK.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia trò chơi, vận dụng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tham gia thảo luận nhóm hoàn thành các nhiệm vụ GV yêu cầu.

3. Phẩm chất.

- Phẩm chất yêu nước: Biết yêu cảnh đẹp, quê hương qua bài viết.
- Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ viết bài, trả lời câu hỏi.
- Phẩm chất trách nhiệm: Giữ trật tự, học tập nghiêm túc.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV: Kế hoạch bài dạy, bài giảng điện tử, SGK
- HS: SGK, vở viết, bảng con, bút lông,...

III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Phân tích, giải thích
1. Khởi động *Mục tiêu: tạo hứng thú cho HS khi bước vào bài mới, củng cố lại kiến thức đã học. *Cách tiến hành: - GV yêu cầu HS kể tên thực vật hoặc động vật chứa <i>ch</i> hoặc <i>tr</i>.	- HS kể tên thực vật hoặc động vật chứa <i>ch</i> hoặc <i>tr</i>: + Thực vật: tre, trúc, chè xanh, chanh,... + Động vật: chim, chó, trăn, ếch, chuột,...	Loại hình HTQC: chơi có tính định hướng Đặc điểm: - Hứng thú: HS được tham gia thử thách thông qua trò chơi. - Có ý nghĩa: HS được củng cố lại kiến thức đã học. - Tham gia tích cực: thu hút sự chú ý của và tham gia của HS vào bài học, tất cả HS đều được tham gia chơi. - Tương tác xã hội: HS cùng chơi, được cùng trình bày kết quả trước lớp.
2. Khám phá *Mục tiêu: + Viết đúng chính tả bài thơ Mùa hè lấp lánh trong khoảng 15 phút. + Phát triển năng lực ngôn ngữ. *Cách tiến hành: Hoạt động 1: Nghe – Viết. (làm việc cá nhân)	- HS lắng nghe.	Loại hình HTQC: chơi có tính định hướng. Đặc điểm: - Hứng thú: HS thoải mái khi tham gia thảo luận nhóm, tham gia các hoạt động HTQC, được di chuyển trong lớp và

- GV giới thiệu nội dung: Bài thơ nói về một mùa hè tươi đẹp, rực rỡ của các bạn HS: mùa hè với ông mặt trời tỏa nắng, cây cối xanh tươi đầy sức sống, các bạn nhỏ được vui chơi và ăn kem, ... Mong các em có nhiều mùa hè lấp lánh như vậy trong suốt tuổi học trò.. - GV đọc 3 khổ thơ. - Mời 3 HS đọc nối tiếp 3 khổ thơ. - GV hướng dẫn cách viết bài thơ: + Viết theo khổ thơ 5 chữ như trong SGK + Viết hoa tên bài và các chữ cái ở đầu mỗi dòng. + Mời 1 – 2 HS nêu một số từ khó và đọc các từ khó: trời, dậy sớm, bắt tận, rong chơi, lặn xuống,... và cho HS luyện đọc lại từ khó. Viết chính tả: - GV đọc từng dòng thơ cho HS viết. - GV đọc lại bài thơ cho HS soát lỗi.	- HS vừa quan sát bài thơ, vừa lắng nghe GV đọc. - 3 HS đọc nối tiếp 3 khổ thơ. - HS chú ý lắng nghe. - Một số từ HS có thể cảm thấy khó: trời, dậy sớm, bắt tận, rong chơi, lặn xuống. Cả lớp đọc đồng thanh các từ khó. - HS viết bài. - HS nghe và rà soát lỗi trong bài. - HS đổi chéo vở kiểm tra cho nhau.	thể hiện ý tưởng của bản thân, được chia sẻ và bổ sung kết quả cho nhau. - Có ý nghĩa: Thông qua chơi, HS được huy động kiến thức của mình để ghép từ có nghĩa (từ có chứa chung hoặc trung), hoàn thành các đoạn thơ còn khuyết âm (ch/tr) được lồng ghép vào trò chơi. - Tham gia tích cực: thu hút sự chú ý và tham gia của HS vào bài học, tất cả HS đều được chia sẻ những hiểu biết của mình về nội dung bài học. - Tương tác xã hội: HS được trao đổi, làm việc nhóm, được trình bày sản phẩm của bản thân và học hỏi thêm từ sản phẩm của các bạn.
---	---	---

- GV cho HS đổi vở dò bài chéo cho nhau. - GV nhận xét chung. Hoạt động 2: Ghép các tiếng phù hợp với chung hoặc trung để tạo từ; chọn ch hoặc tr vào chỗ trống. - GV tổ chức trò chơi “Vua Tiếng Việt”. - GV phổ biến luật chơi: Trò chơi gồm 2 vòng chơi Vòng 1: Ghép từ Ghép các tiếng phù hợp với <i>chung</i> hoặc <i>trung</i> để tạo từ. GV chuẩn bị một số từ để HS chơi (Chung sức, trung tâm, trung thực, chung lòng, trung thành, chung cư, chung sống, chung thủy, trung bình, trung gian, trung lập, trung úy) + Vòng 2: Hoàn thành đoạn văn/ thơ cho sẵn. GV chuẩn bị đoạn văn/ thơ bị khuyết các <i>ch/tr</i>. HS chọn <i>ch/tr</i> thích hợp để hoàn thành thử thách.	- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. - HS chia thành 2 đội tham gia trò chơi. + Vòng 1: Câu 1: Chung sức/Trung sức Đáp án: Chung sức Câu 2: Chung tâm/Trung tâm Đáp án: Trung tâm Câu 3: Chung thực/Trung thực Đáp án: Trung thực ... + Vòng 2: Mỗi nhóm cử 1 bạn đại diện lên chơi, viết đáp án vào bảng con. Câu 1: <u>Ch</u>ị mây vừa kéo đến <u>Tr</u>ăng sao <u>tr</u>ón cả rồi Đất nóng lòng <u>ch</u>ờ đợi Xuống đi nào, mưa ơi! Câu 2: <u>Ch</u>ớp bỗng lòe <u>ch</u>ói mắt Soi sáng khắp ruộng vườn Ơ! Ông <u>tr</u>ời bật lửa	
--	---	--

	Xem lúa vừa <u>trở</u> bông. Câu 3: Nòi <u>tre</u> đâu <u>chịu</u> mọc cong, Chưa lên đã nhọn như <u>chông</u> lạ thường. Lung <u>trần</u> phơi nắng phơi sương, Có manh áo cộc <u>tre</u> nhường cho con.	
4. Vận dụng Mục tiêu: + <i>Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu.</i> + <i>Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.</i> + <i>Tạo không khí vui vẻ, hào hứng.</i> + <i>Phát triển năng lực ngôn ngữ.</i> Cách tiến hành: - Đọc và hiểu được bài thơ Mùa hè lấp lánh. - Phân biệt được chung và trung. - Về nhà đọc lại bài thơ Mùa hè lấp lánh và kể lại câu chuyện Chó đốm và mặt trời cho người thân nghe và hỏi thêm về hiện tượng mặt trời mọc, mặt trời lặn.	- HS đọc bài thơ - HS biết được mặt trời mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây	Loại hình HTQC: chơi có định hướng Đặc điểm: - Hứng thú: - Có ý nghĩa và nhiều cơ hội thử nghiệm: HS được ôn lại kiến thức đã học trong bài. - Tham gia tích cực và tương tác xã hội: thu hút sự chú ý và tham gia của tất cả HS vào hoạt động.
IV. Điều chỉnh sau tiết dạy:		

2.4. Nhận xét, đánh giá sơ bộ các kế hoạch bài dạy đã thiết kế

Dựa vào phiếu khảo sát đã triển khai, chúng tôi đã tiến hành lấy ý kiến một số cán bộ quản lý, giáo viên và sinh viên ngành Giáo dục tiểu học về các kế hoạch bài dạy đã thiết kế, nhất là các trò chơi và bước đầu thu được những nhận xét đánh giá như sau:

2.4.1. Kế hoạch bài dạy Bài 6: Biện pháp so sánh; Đặt câu hỏi Ở đâu?

Ưu điểm:

Sự hứng thú và tương tác:

Kế hoạch dạy học sử dụng nhiều trò chơi và hoạt động tương tác như "Rung chuông vàng,"; "Trộn lẫn và Kết nối," và "Ô cửa bí mật," giúp học sinh cảm thấy hứng thú và tham gia tích cực vào bài học.

Các hoạt động này cũng khuyến khích học sinh tương tác với nhau, làm việc nhóm và trình bày kết quả trước lớp, giúp phát triển kỹ năng giao tiếp và hợp tác.

Phát triển năng lực và phẩm chất:

Kế hoạch bài dạy đặt ra mục tiêu phát triển các năng lực đặc thù và chung như nhận diện và sử dụng biện pháp so sánh, giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự chủ học tập, và giao tiếp.

Bên cạnh đó, bài dạy cũng hướng đến việc hình thành và phát triển các phẩm chất như nhân ái, chăm chỉ, và trách nhiệm.

Tích hợp công nghệ và đồ dùng dạy học:

Việc sử dụng sách giáo khoa điện tử, phiếu học tập, và các thẻ tranh ảnh giúp tăng cường sự phong phú và trực quan của bài học.

Công nghệ được tích hợp để hỗ trợ các hoạt động dạy và học, làm tăng hiệu quả giảng dạy.

Cấu trúc rõ ràng và phù hợp:

Kế hoạch bài dạy có cấu trúc rõ ràng, mỗi hoạt động được mô tả chi tiết về mục tiêu, cách tiến hành và các hoạt động cụ thể của giáo viên và học sinh.

Mỗi phần của bài dạy đều được thiết kế để xây dựng và củng cố kiến thức một cách có hệ thống và liên tục.

Nhược điểm:

Thời gian quản lý:

Với nhiều hoạt động trò chơi và thảo luận nhóm, giáo viên có thể gặp khó khăn trong việc quản lý thời gian để đảm bảo tất cả các hoạt động được hoàn thành đúng hạn.

Nếu không quản lý tốt thời gian, các hoạt động có thể kéo dài, ảnh hưởng đến thời gian dành cho phần bài mới và phân vận dụng.

Phân hóa đối tượng học sinh:

Kế hoạch dạy học có thể chưa đủ chi tiết để phân hóa đối tượng học sinh, nhất là những học sinh có khả năng học yếu hoặc cần sự hỗ trợ đặc biệt.

Các hoạt động trò chơi có thể làm cho một số học sinh cảm thấy áp lực hoặc không thoải mái nếu họ không theo kịp các bạn khác.

Sự phức tạp của trò chơi:

Một số trò chơi và hoạt động có thể phức tạp và cần nhiều thời gian để giải thích và tổ chức, làm giảm thời gian thực hành và học tập chính thức.

Việc chuẩn bị các thẻ tranh ảnh và phiếu bài tập đòi hỏi giáo viên phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và tốn thời gian.

Đánh giá hiệu quả:

Kế hoạch không đề cập rõ ràng đến cách thức đánh giá hiệu quả của các hoạt động và tiến trình học tập của học sinh.

Thiếu các tiêu chí đánh giá cụ thể có thể làm cho việc theo dõi và đánh giá năng lực và phẩm chất của học sinh trở nên khó khăn hơn.

Tóm lại, kế hoạch bài dạy được thiết kế có nhiều nội dung sáng tạo và tạo hứng thú nhưng cần điều chỉnh về quản lý thời gian, phân hóa đối tượng học sinh, đơn giản hóa các trò chơi và cải thiện phương pháp đánh giá để đạt hiệu quả cao nhất.

2.4.2. Kế hoạch bài dạy Bài 19: Nói và Nghe: Sơn Tinh, Thủy Tinh

Hoạt động HTQC:

Về ưu điểm:

Tạo sự hứng thú, vui vẻ:

Trò chơi nhận diện loài vật và các hoạt động nhóm tạo không khí vui tươi, thu hút sự chú ý của học sinh ngay từ đầu tiết học.

Các em được tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau, giúp tiết học trở nên sinh động, không nhàm chán.

Tương tác xã hội:

Học sinh có cơ hội làm việc nhóm, thảo luận và trình bày ý tưởng của mình, từ đó phát triển kỹ năng giao tiếp và hợp tác.

Việc kể chuyện theo nhóm và nhận xét lẫn nhau giúp các em học cách lắng nghe và phản hồi một cách xây dựng.

Phát triển các kỹ năng:

Học sinh không chỉ học kiến thức về câu chuyện "Sơn Tinh, Thủy Tinh" mà còn phát triển kỹ năng kể chuyện, diễn cảm và viết văn.

Các hoạt động như cuộc thi "Kể chuyện diễn cảm" và "Nhà văn nhí" giúp các em rèn luyện kỹ năng nói và viết, tự tin trình bày trước lớp.

Ý nghĩa:

Việc học thông qua chơi giúp học sinh ghi nhớ bài học một cách tự nhiên và sâu sắc hơn.

Hạn chế:

Yêu cầu khả năng quản lý lớp học cao:

Các hoạt động chơi và làm việc nhóm có thể gây ra sự ồn ào và mất trật tự nếu giáo viên có thể không kiểm soát tốt sẽ .

Khả năng tham gia không đồng đều:

Một số học sinh có thể tham gia tích cực hơn, trong khi những em khác có thể thụ động hoặc ngại tham gia.

Thời gian có thể không đảm bảo:

Việc tổ chức nhiều hoạt động chơi và thảo luận có thể khiến tiết học bị kéo dài hoặc không đủ thời gian để hoàn thành tất cả các hoạt động dự kiến.

2.4.3. Kế hoạch bài dạy: Bài 7: Nghe – Viết: Mùa hè lấp lánh (T3)

Hoạt động HTQC:

Về ưu điểm:

Tạo hứng thú và động lực học tập:

Các hoạt động khởi động và trò chơi như kể tên động vật và thực vật chứa “ch” hoặc “tr” giúp học sinh bắt đầu bài học một cách vui vẻ, tạo tâm lý tích cực.

Trò chơi "Vua Tiếng Việt" giúp học sinh học tập trong không khí hào hứng và cạnh tranh lành mạnh.

Tương tác và phản hồi tích cực:

Học sinh được đổi chéo vở kiểm tra cho nhau, nhận xét và rút kinh nghiệm từ bài viết của bạn, từ đó cải thiện kỹ năng viết chính tả.

Các hoạt động nhận xét và tuyên dương của giáo viên tạo sự động viên và khích lệ học sinh.

Hạn chế:

Đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ giáo viên:

Giáo viên cần chuẩn bị nhiều tài liệu, dụng cụ và kế hoạch chi tiết cho các hoạt động chơi và học.

Nếu không chuẩn bị kỹ lưỡng, các hoạt động có thể không đạt hiệu quả như mong muốn, dẫn đến việc học sinh không hiểu bài hoặc không hoàn thành nhiệm vụ.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, chúng tôi đã đưa ra các nguyên tắc thiết kế KHBD trong môn Tiếng Việt theo hướng HTQC, đồng thời thiết kế 03 KHBD dựa theo đặc điểm của dạy học theo hướng tiếp cận HTQC trong môn Tiếng Việt 3. Các kế hoạch bài dạy này đã được tổ chức lấy ý kiến bởi một số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học, qua đó bước đầu đã khẳng định được tính khả thi và hiệu quả, nhất là các trò chơi đã được thiết kế khá công phu, phù hợp với nội dung dạy học cả 4 hoạt động khởi động, khám phá, luyện tập và vận dụng. Các kế hoạch bài dạy này sẽ được chúng tôi tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung cho hoàn chỉnh và tổ chức dạy thực nghiệm trong thời gian đến để đánh giá chính xác tính khả thi và hiệu quả.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học thông qua chơi là một phương pháp học tập mới, chú trọng tạo hứng thú, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, qua đó hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh.

Đối chiếu với mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài đặt ra, đề tài đã giải quyết được các nội dung sau:

- *Về lý luận*: Đã hệ thống hóa các nội dung liên quan đến vấn đề nghiên cứu như: một số lý thuyết chung về HTQC (khái niệm, đặc điểm, lợi ích, các loại hình của học thông qua chơi); đặc điểm, nội dung chương trình môn tiếng Việt 3; đặc điểm tâm sinh lý của học sinh tiểu học, vai trò của môn tiếng Việt đối với học sinh tiểu học; phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh lớp 3 thông qua môn Tiếng Việt.

- *Về thực tiễn*: Bước đầu đã khảo sát đánh giá thực trạng về HTQC, đã tổ chức một hoạt động trải nghiệm HTQC tại một Trường tiểu học, qua đó đã khẳng định phương pháp trò chơi trong dạy học nói chung và dạy học Tiếng Việt 3 nói riêng là một phương pháp giáo dục hiệu quả và được nhiều học sinh, giáo viên ủng hộ.

- *Về giải pháp*: Đã thiết kế được 03 KHBD dựa theo đặc điểm của dạy học theo hướng tiếp cận HTQC trong môn Tiếng Việt 3. Các kế hoạch bài dạy này đã được tổ chức lấy ý kiến, nhận xét, đánh giá của một số cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học và đã khẳng định được tính khả thi và hiệu quả. Các trò chơi đã được thiết kế khá công phu, phù hợp với nội dung dạy học cả 4 hoạt động khởi động, khám phá, luyện tập và vận dụng.

Các sản phẩm của đề tài, đặc biệt là các trò chơi là nguồn tư liệu thiết thực cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học và GV Tiểu học để nghiên cứu, vận dụng vào tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục ở trường tiểu học nói chung và môn tiếng Việt lớp 3 nói riêng.

2. Kiến nghị

Để thực hiện có chất lượng, hiệu quả HTQC trong các môn học ở tiểu học nói chung và môn Tiếng Việt nói riêng, chúng tôi có một số kiến nghị đó là:

Các cấp quản lý giáo dục cần tổ chức các buổi tập huấn hỗ trợ giáo viên, sinh viên trong việc nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin để thiết kế các trò chơi

học tập áp dụng trong các môn học; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho sinh viên cách thiết kế và tổ chức các hoạt động học tập thông qua chơi; phát triển các tài liệu hướng dẫn giáo viên về cách áp dụng phương pháp học thông qua chơi.

Sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học phải tích cực, chủ động nghiên cứu nắm vững lý thuyết HTQC, vận dụng thiết kế các trò chơi để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục trong quá trình học tập các môn học nghiệp vụ và đi kiến tập, thực tập sư phạm. Đây là một yêu cầu bắt buộc đối với mỗi giáo viên trong thực hiện đổi mới phương pháp dạy học ở tiểu học hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] . *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (2018)*, Thông tư số 32/2018 – BGDDT
- [2] . *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018)*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
- [3] . *Bộ tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên tiểu học về học thông qua chơi (2019)*, VVOB tại Việt Nam và Bộ Giáo dục và Đào tạo, <https://vietnam.vvob.org/vi/resources/bo-tai-lieu-hoc-thong-qua-choi>
- [4] . *Công văn 2345 (2021)*, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [5] . *Đỗ Việt Hùng*, *Dạy - học tiếng Việt trong nhà trường theo hướng phát triển năng lực*, nguivan.hnue.edu.vn.
- [6] . *Lê Phương Nga* (chủ biên) (2013), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1,2*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội
- [7] *Lê Sao Mai (2016)*, *Sử dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học nhằm phát triển năng lực nghe, nói, đọc, viết cho học sinh*, Tạp chí khoa học số 21.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Kết quả tổ chức HĐTN chủ đề “Nhớ ơn thầy cô”

1. Nội dung

Hoạt động ngoại khóa - Chủ đề: Nhớ ơn thầy cô

2. Đối tượng

HS Trường TH và THCS Trần Hưng Đạo Thành phố Kon Tum

3. Kết quả thu được

Gồm 3 vòng thi:

- Vòng 1: Siêu tốc độ: gồm 3 lượt thi:

+ Lượt 1: Nhớ con số (30 con số)

+ Lượt 2: Nhớ từ vựng (30 từ vựng)

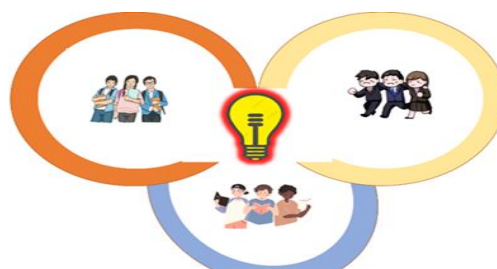
+ Lượt 3: Nhớ hình ảnh (30 hình ảnh)

- Vòng 2: Vẽ siêu nhanh

- Vòng 3: Mindmap siêu đỉnh

Thông qua việc lồng ghép tổ chức trò chơi trong hoạt động ngoại khóa, nhóm đã nhận thấy việc tổ chức trò chơi học tập đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển các phẩm chất, năng lực cho HSTH.

Đối với trò chơi trên, chỉ cần thay đổi nội dung, chủ đề phù hợp với đối tượng học sinh có thể tổ chức cho nhiều khối lớp khác nhau.



20	99	33	67	61
15	58	11	88	74
09	30	27	24	62
02	32	19	48	29
57	16	55	50	79
63	21	92	44	01



Phấn	Thước	Chổi	Kính	Điện
compa	Vở	Nước	Nhìn	Đèn
Lớp	Đồ	Vở	Thiệp	Cặp
Quần	Sữa	Ghế	Nhà	Đẹp
Hoa	Cá	Sách	Cờ	Bút
Dê	Vẽ	Hồng	Áo	Bò



Hình 1. Vòng 1 Nhớ siêu tốc



Hình 2. Vòng 2 Vẽ siêu nhanh



Hình 3. Vòng 3 Mind map siêu đỉnh

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Tiền đề nghiên cứu trước thực nghiệm

- Vòng 1: Siêu tốc độ

Các hoạt động trò chơi học tập lồng ghép trong vòng 1 được lựa chọn theo hướng nhằm phát triển trí nhớ, thị giác, tốc độ viết, sự nhanh nhẹn. Từ các con số, từ ngữ, hình ảnh được hiển thị trong thời gian giới hạn, học sinh phải ghi nhớ và viết lại những gì các em nhớ được trong 1 phút.



Hình 4. Đội Tự tin giới thiệu thành viên



Hình 5. Đội Sáng tạo tham gia thi vòng 1

- Vòng 2: Vẽ siêu nhanh

Các hoạt động trò chơi học tập lồng ghép trong vòng 2 được lựa chọn theo hướng nhằm thi giác, tốc độ viết, sự nhanh nhẹn, khả năng trình bày sáng tạo, sự ăn ý giữa các thành viên trong đội. Ở vòng này, 1 học sinh đại diện đội chơi sẽ vẽ miêu tả nhanh từ ngữ được giao, 2 thành viên còn lại của đội phải đoán dựa trên hình vẽ của bạn mình trong thời gian giới hạn.



Hình 6. Đội Tài năng tham gia thi vòng 2

- Vòng 3: Mind Map siêu đỉnh

Các hoạt động trò chơi học tập lồng ghép trong vòng 3 được lựa chọn theo hướng nhằm tốc độ viết, khả năng tư duy, logic, thuyết trình, trình bày ý kiến và phản biện cho học sinh tiểu học. Học sinh trình bày sơ đồ tư duy theo chủ đề ban tổ chức yêu cầu và thuyết trình sơ đồ của nhóm mình.



Hình 7. Đội tài năng trình bày sơ đồ tư duy



Hình 8. Ban tổ chức trao giải cho các đội thi

Phụ lục 2. Bốn trò chơi được sử dụng trong KHBD theo hướng tiếp cận HTQC

1. Tên trò chơi

a) Trò chơi “Rung chuông vàng”



Hình 9. Ảnh minh họa trò chơi “Rung chuông vàng”

Đường link tải PowerPoint trò chơi “Rung chuông vàng”:

https://docs.google.com/presentation/d/1qHPZ6yKeWXJERXaFUbKk9Q6wWtHrGHK6/edit?usp=drive_link&ouid=100633604957380621492&rtpof=true&sd=true

b) Trò chơi “Ô cửa bí mật”



Hình 10. Ảnh minh họa trò chơi "Ô cửa bí mật"

Đường link tải PowerPoint trò chơi “Ô cửa bí mật”:

https://docs.google.com/presentation/d/1qHPZ6yKeWXJERXaFUbkK9Q6wWtHrGHw6/edit?usp=drive_link&ouid=100633604957380621492&rtpof=true&sd=true

c) Trò chơi “Vua Tiếng Việt”



Hình 11. Ảnh minh họa trò chơi "Vua Tiếng Việt"

Đường link tải PowerPoint trò chơi “Vua Tiếng Việt”:

https://docs.google.com/presentation/d/1Kv1Qd5CHoPCB0CQphsw2AkdMsonEXN3Q/edit?usp=drive_link&ouid=100633604957380621492&rtpof=true&sd=true

d) Trò chơi “Nhận diện nhân vật”



Hình 12. Ảnh minh họa trò chơi "Nhận diện nhân vật"

Đường link tải PowerPoint trò chơi “Nhận diện nhân vật”:

https://docs.google.com/presentation/d/1wSQtOxQdap33I3S5Pw_UOCiZEqqECap7/e/dit?usp=drive_link&ouid=100633604957380621492&rtpof=true&sd=true

Phụ lục 3. Phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát 1. Việc áp dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt lớp 3

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ VIỆC ÁP DỤNG

PHƯƠNG PHÁP TRÒ CHƠI TRONG DẠY HỌC TIẾNG VIỆT LỚP 3

Kính gửi Quý thầy/cô giáo,

Việc áp dụng phương pháp tổ chức trò chơi (Học thông qua chơi) trong dạy học Tiếng Việt lớp 3 đang ngày càng được quan tâm bởi những hiệu quả tích cực mà nó mang lại. Để đánh giá hiệu quả ứng dụng phương pháp này, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát ý kiến của quý thầy/cô giáo về vấn đề này.

Xin quý thầy/cô dành ít phút để hoàn thành khảo sát dưới đây. Mọi thông tin cung cấp đều được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

* Biểu thị câu hỏi bắt buộc

1. Trường đang công tác:

2. Thầy/cô thường xuyên áp dụng phương pháp trò chơi trong dạy học Tiếng Việt lớp 3 ở mức độ nào?

* Chỉ đánh dấu một hình ôvan.

- ☐ Thường xuyên
- ☐ thỉnh thoảng
- ☐ Khi khi
- ☐ Chưa áp dụng

3. Theo thầy/cô, những lợi ích chính của việc áp dụng phương pháp học thông qua chơi trong dạy học Tiếng Việt lớp 3 là gì?

4. Theo thầy/cô, những khó khăn chính trong việc áp dụng phương pháp học thông qua chơi trong dạy học Tiếng Việt lớp 3 là gì?

Đánh giá hiệu quả của phương pháp tổ chức trò chơi

5. Thầy/cô đánh giá mức độ hứng thú tham gia học tập của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi như thế nào?

* Chỉ đánh dấu một hình ôvan

- ☐ Rất cao
- ☐ Cao
- ☐ Trung bình
- ☐ Thấp

6. Thầy/cô đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi như thế nào?

** Chỉ đánh dấu một hình ôvan.*

- ☐ Rất tốt
- ☐ Tốt
- ☐ Bình thường
- ☐ Chưa tốt

7. Thầy/cô đánh giá kỹ năng hợp tác, giao tiếp của học sinh khi áp dụng phương pháp trò chơi như thế nào?

** Chỉ đánh dấu một hình ôvan.*

- ☐ Rất tốt
- ☐ Tốt
- ☐ Bình thường
- ☐ Chưa tốt

8. Thầy/cô có đề xuất gì để góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng phương pháp tổ chức trò chơi trong dạy học Tiếng Việt lớp 3?

Phiếu khảo sát 2. Ý kiến phản hồi về kế hoạch bài dạy theo hướng Học thông qua Chơi

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN PHẢN HỒI VỀ KẾ HOẠCH BÀI DẠY THEO HƯỚNG HỌC THÔNG QUA CHƠI

Kính gửi Quý Thầy/Cô giáo,

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và hiệu quả tiếp thu kiến thức của học sinh, chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu khoa học về đề tài "Thiết kế và tổ chức dạy học một số bài ở môn Tiếng Việt lớp 3 theo hướng tiếp cận Học thông qua Chơi".

Biểu mẫu này nhằm thu thập ý kiến phản hồi từ các giáo viên về kế hoạch bài dạy, từ đó cải thiện và hoàn thiện kế hoạch để đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và học tập.

Kế hoạch bài dạy theo hướng Học thông qua Chơi của nhóm nghiên cứu được thiết kế theo bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống bao gồm những bài sau:

Bài 6: Luyện từ và câu: Biện pháp so sánh; Đặt và trả lời câu hỏi Ở đâu?

Bài 7: Nghe – viết: Mùa hè lấp lánh

Bài 19: Nói và Nghe: Sơn Tinh, Thủy Tinh

Để hoàn thiện kế hoạch bài dạy cũng như thu thập một số thông tin quan trọng nhằm phục vụ cho quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu rất mong nhận được ý kiến phản hồi của Quý Thầy/Cô về nội dung, phương pháp, phương tiện và tài liệu dạy học được sử dụng trong bài học.

Quý Thầy/Cô vui lòng dành ít thời gian để hoàn thành biểu mẫu đánh giá dưới đây. Ý kiến đóng góp của Quý Thầy/Cô sẽ là cơ sở quý báu để chúng tôi hoàn thiện kế hoạch bài dạy này.

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn những ý kiến phản hồi của Quý Thầy/Cô! Trân trọng.

* Biểu thị câu hỏi bắt buộc

1. Thông tin cơ bản:

Trường đang công tác:

2. Kinh nghiệm giảng dạy (số năm):

3. Nội dung kế hoạch bài dạy có rõ ràng và dễ hiểu không?

** Chỉ đánh dấu một hình ôvan.*

- ☐ Rất rõ ràng và dễ hiểu
- ☐ Khá rõ ràng và dễ hiểu
- ☐ Trung bình
- ☐ Chưa rõ ràng

4. Các mục tiêu trong từng hoạt động có cụ thể và có thể đo lường được không?

** Chỉ đánh dấu một hình ôvan.*

- ☐ Rất cụ thể
- ☐ Khá cụ thể
- ☐ Bình thường
- ☐ Chưa cụ thể

5. Các hoạt động trong kế hoạch bài dạy có được thiết kế logic và dễ thực hiện không?

** Chỉ đánh dấu một hình ôvan.*

- ☐ Rất logic
- ☐ Khá logic
- ☐ Trung bình
- ☐ Chưa logic

6. Phương pháp giảng dạy được sử dụng có phù hợp với nội dung và mục tiêu không?

** Chỉ đánh dấu một hình ôvan.*

- ☐ Rất phù hợp
- ☐ Khá phù hợp
- ☐ Trung bình
- ☐ Không phù hợp

7. Các hoạt động học tập có phong phú và kích thích sự tham gia của học sinh không?

** Chỉ đánh dấu một hình ôvan.*

- ☐ Rất phong phú và đem lại hứng thú cao
- ☐ Khá phong phú và đem lại hứng thú
- ☐ Bình thường
- ☐ Chưa phong phú và không đem lại hứng thú

Đánh giá và phản hồi

8. Thầy/Cô đánh giá tổng quan kế hoạch bài dạy này như thế nào?

** Chỉ đánh dấu một hình ôvan.*

- ☐ Xuất sắc
- ☐ Tốt
- ☐ Trung bình
- ☐ Chưa đạt

9. Nhận xét của Thầy/Cô về kế hoạch bài dạy này?

10. Có phần nào trong kế hoạch bài dạy mà Thầy/Cô cảm thấy cần phải thay đổi không?

11. Thầy/Cô có đề xuất gì để cải thiện kế hoạch bài dạy này không?
